

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

BÙI THỊ PHƯƠNG TRÀ

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH
PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Mã sinh viên: 2253011033

NINH BÌNH, 2023

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ

KHOA KINH TẾ

BÙI THỊ PHƯƠNG TRÀ

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH
TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH
PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Mã sinh viên: 2253011033

Người hướng dẫn: ThS. LÊ THỊ UYÊN

NINH BÌNH, 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

LỜI CAM ĐOAN

Kính gửi: - BGH Trường Đại học Hoa Lư
- Phòng Đào tạo Trường Đại học Hoa Lư
- Khoa Kinh tế Trường Đại học Hoa Lư

Tên em là: **Bùi Thị Phương Trà** - sinh viên lớp D11KT2, Khoa Kinh tế.

Đề tài khóa luận tốt nghiệp: “Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa” là sản phẩm của cá nhân em trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu và làm khóa luận tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.

Với những kiến thức được trang bị trong quá trình học tập cùng với sự hướng dẫn tận tình của giảng viên Lê Thị Uyên và sự giúp đỡ nhiệt tình của cán bộ phòng kế toán tại Công Ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa, đã cung cấp cho em đầy đủ những thông tin để hoàn thành bài khóa luận này.

Em khẳng định và cam đoan toàn bộ nội dung khóa luận, số liệu, kết quả nêu trong bài khóa luận là trung thực xuất phát từ tình hình thực tế tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa và trên cơ sở tìm hiểu, tham khảo của cá nhân em, hoàn toàn không sao chép bất cứ tài liệu nào.

Ninh Bình, ngày tháng 5 năm 2023

Sinh viên

Bùi Thị Phương Trà

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA LUẬN

Đề tài: “*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa*” là công trình nghiên cứu của tác giả Bùi Thị Phương Trà. Những số liệu nêu trong đề tài là đúng sự thật và chưa có ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Trong đề tài có sự tham khảo một số tài liệu có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Ninh Bình, ngày tháng 5 năm 2023

Người hướng dẫn khoá luận

ThS. Lê Thị Uyên

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Nội dung đầy đủ
BCTC	Báo cáo tài chính
DT	Doanh thu
HTK	Hàng tồn kho
LNTT	Lợi nhuận trước thuế
LNST	Lợi nhuận sau thuế
ROA	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
ROE	Tỷ suất sinh lời trên vốn góp chủ sở hữu
ROI	Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư
ROS	Tỷ suất sinh lời trên doanh thu
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
TSCĐ	Tài sản cố định
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TSNH	Tài sản ngắn hạn
TSDH	Tài sản dài hạn
VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ	Tên sơ đồ	Trang
Sơ đồ 1.1	Mô hình phân tích tài chính Dupont	18
Sơ đồ 2.1	Quy trình sản xuất kinh doanh tại Công ty	47
Sơ đồ 2.2	Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty	48
Sơ đồ 2.3	Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán	50
Sơ đồ 2.4	Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung	52

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng biểu	Tên bảng biểu	Trang
Bảng 1.1	Phân tích cơ cấu tài sản	21
Bảng 1.2	Phân tích cơ cấu nguồn vốn	23
Bảng 2.1	Một vài chỉ tiêu thể hiện kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	54
Bảng 2.2	Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa	57
Bảng 2.3	Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	59
Bảng 2.4	Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	63
Bảng 2.5	Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	66
Bảng 2.6	Vốn hoạt động thuần	68
Bảng 2.7	Phân tích đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	69
Bảng 2.8	Phân tích các khoản phải thu của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	71
Bảng 2.9	Phân tích tình hình phải thu khách hàng của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	74
Bảng 2.10	Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	76
Bảng 2.11	Phân tích khoản nợ phải trả người bán của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	78
Bảng 2.12	Phân tích khả năng thanh toán tổng quát	81
Bảng 2.13	Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty	83
Bảng 2.14	Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	86
Bảng 2.15	Phân tích một số chỉ tiêu khả năng sinh lời của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022	89

MỤC LỤC

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	5
DANH MỤC SƠ ĐỒ	6
DANH MỤC BẢNG BIỂU	1
MỤC LỤC	2
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	4
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	4
5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài	5
6. Kết cấu của khóa luận	5
PHẦN NỘI DUNG	6
CHƯƠNG 1.....	
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH	
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	6
1.1. Bản chất, mục tiêu, ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính	6
1.1.1. Bản chất phân tích tình hình tài chính.....	6
1.1.2. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính.....	7
1.1.3. Ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính.....	8
1.2. Cơ sở dữ liệu sử dụng để phân tích tình hình tài chính	10
1.2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN).....	10
1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN).....	10
1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)	10
1.2.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04-DN).....	11
1.3. Các phương pháp trong phân tích tình hình tài chính.....	11
1.3.1. Phương pháp so sánh.....	11

1.3.2. Phương pháp loại trừ.....	13
1.3.3. Phương pháp cân đối	14
1.3.4. Vận dụng mô hình tài chính Dupont	14
1.3.5. Phương pháp phân chia (phương pháp chi tiết).....	17
1.4. Nội dung phân tích chỉ tiêu tình hình tài chính	17
1.4.1. Nhóm chỉ tiêu phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp	17
1.4.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.....	18
1.4.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp.....	18
1.4.2. Nhóm chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài chính	20
1.4.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản.....	20
1.4.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	22
1.4.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	23
1.4.3. Nhóm chỉ tiêu phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh	25
1.4.3.1. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn.....	25
1.4.3.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm nguồn tài trợ	25
1.4.4. Nhóm chỉ tiêu Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán	27
1.4.4.1. Phân tích tình hình công nợ	27
1.4.4.2. Phân tích khả năng thanh toán	31
1.4.5. Nhóm chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh của Doanh nghiệp	33
1.4.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản.....	33
1.4.5.2. Phân tích khả năng sinh lời.....	34

CHƯƠNG 2.....

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA..... 44

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.....	44
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.....	44
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh và công tác tổ chức quản lý của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa	45
2.1.2.1. Đặc điểm kinh doanh của Công ty	46

2.1.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	48
2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.....	49
2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	49
2.1.3.2. Tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty.....	51
2.1.4. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa	53
2.2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa ...	56
2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa...	56
2.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty.....	58
2.2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty.....	58
2.2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty	62
2.2.2.3 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty	65
2.2.3. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa	68
2.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty	70
2.2.4.1. Phân tích tình hình công nợ của Công ty.....	70
2.2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty	79
2.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty.....	84
2.2.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty.....	84
2.2.5.2. Phân tích khả năng sinh lời.....	89
CHƯƠNG 3.....	
MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA	92
3.1 Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty ..	92
3.1.1. Những kết quả đạt được.....	92
3.1.2. Những tồn tại.....	92
3.2. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa	93
3.2.1. Các mục tiêu cốt lõi.....	93
3.2.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới	94

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.....	94
3.3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản	95
3.3.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.....	97
3.3.3. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu	98
3.4. Kiến nghị với Công ty	99
KẾT LUẬN	101
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	103
PHỤ LỤC	104

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Năm 2022 có thể coi là một năm khá khởi sắc đối với nền kinh tế Việt Nam kể từ sau Đại dịch Covid-19 bùng phát. Trong khi một số nước vẫn còn đang căng mình ứng phó với dịch Covid-19 thì các hoạt động kinh doanh của Việt Nam đang sôi nổi trở lại, kinh tế Việt Nam phục hồi với tốc độ nhanh chóng.

Để có thể tồn tại và phát triển trong điều kiện nền kinh tế đang trên đà vực dậy, mỗi doanh nghiệp phải phát huy hết tối đa tiềm lực của mình như: tài chính, con người, công nghệ...v.v, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn cũng như phân bổ nguồn lực một cách hợp lý. Do vậy, doanh nghiệp cần phải thường xuyên kiểm tra, đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của mình thông qua các báo cáo tài chính. Chính vì thế, phân tích tình hình tài chính sẽ giúp doanh nghiệp nhận thức được toàn diện vấn đề.

Phân tích tình hình tài chính giúp các ngân hàng, các tổ chức tín dụng đánh giá được tình hình tài chính, khả năng sinh lời cũng như cơ hội đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Mặt khác, đối với các doanh nghiệp, phân tích tài chính nhằm phục vụ cho những dự đoán tài chính, dự đoán kết quả tương lai của doanh nghiệp, là công cụ hiệu quả nhất để có thể đánh giá một cách chính xác thực trạng và tiềm năng tài chính của doanh nghiệp nhằm phục vụ cho việc ra quyết định phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp đó trong từng giai đoạn cụ thể, thúc đẩy sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

Qua tìm hiểu về Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa (Công ty), tác giả nhận thấy Công ty cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích tình hình tài chính. Mặc dù vậy, trong quá trình phân tích tình hình tài chính tại Công ty đã gặp một số vướng mắc dẫn tới việc đưa ra những đánh giá thiếu chính xác về tình hình tài chính Công ty như: tình trạng công nợ, dự trữ hàng tồn kho... Mặt khác, tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa chưa có có công trình nghiên cứu nào về chuyên đề phân tích tình hình tài chính tại Công

ty. Chính vì thế, xuất phát từ tầm quan trọng của công tác phân tích tình hình tài chính đối với việc phản ánh thực trạng tài chính của các đơn vị nên tác giả chọn đề tài ***“Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa”*** cho bài khóa luận của mình. Mục đích chính của đề tài là phân tích các chỉ tiêu tài chính của đơn vị và từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty. Đồng thời góp phần đánh giá đúng hơn thực trạng tình hình tài chính của đơn vị, phục vụ cho nhiều các đối tượng quan tâm khác nhau.

2. Tổng quan về các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài

Trước tầm quan trọng của phân tích tình hình tài chính, khi nghiên cứu các công trình có liên quan đến đề tài nghiên cứu, tác giả tập trung nghiên cứu các khoá luận nghiên cứu về đề tài phân tích tình hình tài chính và các giáo trình nghiên cứu báo cáo tài chính. Có thể điểm qua một số tác giả với những đề tài liên quan trong thời gian qua như sau:

- Với khoá luận tốt nghiệp:

+ Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Mai (2017) Trường Đại học dân lập Hải Phòng với đề tài: ***“Phân tích tình hình tài chính công ty thép Đan Việt”*** đã khái quát hoá những vấn đề lý luận về phân tích báo cáo tài chính, tiến hành phân tích và đề xuất những giải pháp cụ thể hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính tại Công ty thép Đan Việt. Tuy nhiên, bài khoá luận bị giới hạn vì chỉ nhằm phục vụ quản trị doanh nghiệp, hướng tới hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu để đánh giá, phân tích doanh nghiệp tốt hơn, chưa hướng tới phục vụ những đối tượng liên quan khác.

+ Tác giả Bùi Hoàng Nam (2022) - Trường Đại học Thăng Long với đề tài: ***“Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thành Nam”***. Đề tài đi sâu vào phân tích bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phân tích các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của doanh nghiệp nhằm làm rõ xu hướng, thực trạng tài chính của doanh nghiệp, chỉ ra thế mạnh và bất ổn trong kinh doanh, từ đó đề xuất những biện pháp quản trị tài

chính đúng đắn và kịp thời nhằm sử dụng vốn có hiệu quả. Từ đó, tác giả đã đưa ra những giải pháp như: nâng cao khả năng thanh toán của doanh nghiệp, nâng cao trình độ quản lý và sử dụng vốn kinh doanh, giảm tỉ trọng hàng tồn kho và phát triển công tác Marketing..

+ Tác giả Nguyễn Đức Hải (2022) – Trường Đại học Hoa Lư với đề tài: *“Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB”*. Khoá luận đã hệ thống hoá cơ sở lý luận cơ bản về phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp qua đó phân tích, đánh giá tình hình tài chính tại Công ty TNHH Tân Hoàng Hải NB. Đồng thời làm rõ điểm mạnh, điểm yếu về tình hình tài chính tại công ty để đưa ra những đề xuất, giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính cho công ty.

- Với các sách, giáo trình nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính gồm có: *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội 2008, do GS.TS Ngô Thế Chi & PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ chủ biên; *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội 2017, do GS.TS Nguyễn Văn Công chủ biên.

- Với bài báo, tạp chí:

+ Bài viết: *“Phân tích báo cáo tài chính nhằm cải thiện tình hình tài chính cho khách hàng”* của Nguyễn Ngọc Quang và Nguyễn Phi Long, đăng trên Tạp chí tài chính – Quản trị kinh doanh số 20 tháng 12/2020 đã đưa ra các nhận định, giải pháp hoàn thiện và bổ sung một số chỉ tiêu phân tích tài chính trong các doanh nghiệp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.

Qua quá trình nghiên cứu về các khoá luận, bài báo thì đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu về phân tích tình hình tài chính. Mỗi công trình đều thể hiện được những giải pháp cụ thể để hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính, đưa ra những lý luận về phân tích tình hình tài chính cũng như phân tích được ưu, nhược điểm của công ty. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu nào về phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa. Do

đó, tác giả lựa chọn đề tài “ *Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.*”

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

❖ Mục đích nghiên cứu

Khoá luận đi vào phân tích thực tiễn của hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, mặt mạnh, mặt yếu và các giải pháp để hoàn thiện công tác tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa trong những năm gần đây. Từ đó đưa ra hướng giải quyết các vấn đề còn tồn đọng, hạn chế những yếu điểm, phát huy lợi thế với mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty, tăng khả năng cạnh tranh của công ty trên địa bàn tỉnh cũng như các tỉnh lân cận.

❖ Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường
- Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

❖ **Đối tượng nghiên cứu:** Tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa với các cơ sở dữ liệu từ Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

❖ Phạm vi nghiên cứu:

Về không gian: Đề tài được thực hiện tại của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

Về thời gian: Phân tích tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa trong giai đoạn từ năm 2020 – 2022.

5. Phương pháp nghiên cứu của đề tài

Trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài này, tác giả đã sử dụng kết hợp các phương pháp sau :

- **Phương pháp thu thập số liệu:** thu thập số liệu qua các báo cáo và tài liệu của Công ty.

- **Phương pháp phân tích và xử lý số liệu:** Phương pháp phân tích tổng quát, phương pháp loại trừ, phương pháp so sánh, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp mô hình Dupont.

- + Khoá luận sử dụng phương pháp tính toán và so sánh các chỉ tiêu nghiên cứu theo thời gian, so sánh giữa số thực tế kỳ phân tích với số thực tế của kỳ kinh doanh trước nhằm xác định rõ xu hướng thay đổi về tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Đánh giá tốc độ tăng trưởng hay giảm đi của các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

- + So sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, từng báo cáo tài chính. Phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua đó xác định được mức biến động về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.

Trên cơ sở đó đưa ra kết luận một cách chính xác cùng với các giải pháp nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu của đề tài.

- **Phương pháp phân chia (phương pháp chi tiết)**

6. Kết cấu của khóa luận

Ngoài phần mở đầu và kết luận, bố cục của Khoá luận bao gồm 3 chương:

- *Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp*

- *Chương 2: Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa*

- *Chương 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa*

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. Bản chất, mục tiêu, ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính

1.1.1. Bản chất phân tích tình hình tài chính

❖ Khái niệm phân tích báo cáo tài chính:

Đã có rất nhiều quan điểm về khái niệm Phân tích báo cáo tài chính, tiêu biểu như:

“Phân tích báo cáo tài chính thực chất là phân tích các chỉ tiêu tài chính trên hệ thống báo cáo hoặc các chỉ tiêu tài chính mà nguồn thông tin từ hệ thống báo cáo nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho mọi đối tượng có nhu cầu theo những mục tiêu khác nhau.” (Nguyễn Ngọc Quang, 2011).

“Phân tích báo cáo tài chính là việc sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích để xem xét mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính, từ đó đánh giá về tình hình tài chính hiện tại cũng như dự báo về tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.” (Phạm Thị Thủy, 2013).

Đồng thuận với quan điểm trên, tác giả cho rằng: Phân tích là công cụ hữu hiệu để đánh giá, quản lý, điều chỉnh và dự báo tình hình tài chính của DN. Vì thế *phân tích tài chính doanh nghiệp là một tập hợp hệ thống chỉ tiêu phù hợp theo từng nội dung phân tích thông qua các phương pháp phân tích, được xử lý trên cơ sở dữ liệu tài chính, trải qua một quy trình cụ thể nhằm đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp trong thời gian hoạt động nhất định, và dự báo tình hình tài chính trong tương lai của doanh nghiệp, giúp các đối tượng quan tâm lựa chọn và ra quyết định phù hợp với mục tiêu.*

Như vậy, vai trò của phân tích báo cáo tài chính là rất quan trọng đối với các đối tượng quan tâm theo từng góc độ khác nhau. Từ đó, họ vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp, khái quát, vừa có thể xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính của doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động

sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

1.1.2. Mục tiêu của phân tích tình hình tài chính

Toàn bộ hoạt động kinh tế của doanh nghiệp đều nằm trong tổng thể tác động liên hoàn với nhau. Bởi vậy, chỉ có thể phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp mới đánh giá đầy đủ và sâu sắc mọi hoạt động kinh tế trong trạng thái thực của chúng trên hệ thống chỉ tiêu kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp đều có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của mình như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp,... Mỗi đối tượng này quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên những góc độ khác nhau. Song nhìn chung, họ đều quan tâm đến khả năng tạo ra dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa. Bởi vậy phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp phải đạt được các mục tiêu sau:

Phân tích tình hình tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin hữu ích cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể ra các quyết định về đầu tư, tín dụng và các quyết định tương tự. Thông tin phải dễ hiểu đối với những người có trình độ tương đối về kinh doanh và về các hoạt động kinh tế mà muốn nghiên cứu các thông tin này.

Phân tích tình hình tài chính cũng nhằm cung cấp thông tin quan trọng nhất cho chủ doanh nghiệp, các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của những khoản thu bằng tiền từ cổ tức hoặc tiền lãi. Vì các dòng tiền của các nhà đầu tư liên quan với các dòng tiền của doanh nghiệp nên quá trình phân tích phải cung cấp thông tin để giúp họ đánh giá số lượng, thời gian và rủi ro của các dòng tiền thu thuận dự kiến của doanh nghiệp.

Phân tích tình hình tài chính cũng phải cung cấp tin về các nguồn lực kinh tế, vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả của các quá trình, các tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp. Đồng thời qua đó cho biết thêm nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với các nguồn lực này và các

tác động của những nghiệp vụ kinh tế, giúp cho chủ doanh nghiệp dự đoán chính xác quá trình phát triển doanh nghiệp trong tương lai.

Qua đó cho thấy, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là quá trình kiểm tra, đối chiếu số liệu, so sánh số liệu về tài chính thực có của doanh nghiệp với quá khứ để định hướng trong tương lai. Từ đó có thể đánh giá đầy đủ mặt mạnh, mặt yếu trong công tác quản lý doanh nghiệp và tìm ra các biện pháp sát thực để tăng cường các hoạt động kinh tế và còn là căn cứ quan trọng phục vụ cho việc dự đoán, dự báo xu thế phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1.3. Ý nghĩa của phân tích tình hình tài chính

Hoạt động tài chính có mối quan hệ trực tiếp với hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh đều có ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, tình hình tài chính tốt hay xấu đều có tác động thúc đẩy hoặc kìm hãm đối với quá trình sản xuất kinh doanh. Chính vì vậy, phân tích tình hình tài chính có ý nghĩa quan trọng đối với các đối tượng quan tâm khác nhau cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp

Đối với chủ sở hữu doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp là những người trực tiếp quản lý doanh nghiệp, họ cần phải hiểu rõ tình hình tài chính cũng như các hoạt động khác của doanh nghiệp. Chính vì vậy, những thông tin từ phân tích báo cáo tài chính sẽ đánh giá được khả năng tài chính, hiệu quả hoạt động trong từng giai đoạn, từng bộ phận, khả năng sinh lời, khả năng tích lũy lợi nhuận doanh nghiệp, các thông tin này sẽ hướng các quyết định của Ban giám đốc theo chiều hướng phù hợp với thực tế của doanh nghiệp, như quyết định về đầu tư, huy động vốn và phân phối lợi nhuận, các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính là cơ sở cho các dự toán tài chính, kế hoạch huy động và đầu tư vốn, là cơ sở đưa ra các quyết định trong dài hạn, góp phần củng cố uy tín, xây dựng thương hiệu doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

Đối với cán bộ, công nhân viên là những người có nguồn thu nhập gắn với lợi ích của doanh nghiệp, thông tin từ phân tích báo cáo tài chính giúp họ hiểu được tính ổn định và định hướng công việc hiện tại và tương lai đối với

doanh nghiệp. Qua đó, xây dựng niềm tin của cán bộ công nhân viên đối với từng quyết định kinh doanh của chủ thể quản lý.

Đối với các nhà đầu tư là các cổ đông mua cổ phiếu, các công ty góp vốn liên doanh,... Các nhà đầu tư quan tâm trực tiếp đến giá trị của doanh nghiệp, khả năng sinh lợi của vốn, cách thức phân chia lợi nhuận. Đồng thời thông tin phân tích cũng giúp cho các nhà đầu tư dự đoán giá doanh nghiệp, dự đoán giá trị cổ phiếu, dự đoán khả năng sinh lời của vốn, hạn chế các rủi ro có thể xảy ra.

Đối với những người cho vay và các tổ chức tín dụng, trong các doanh nghiệp, vốn vay thường chiếm tỷ lệ tương đối cao để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh. Do vậy khi cho vay những đối tượng này thường đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn, trung và dài hạn, khả năng sinh lời của vốn, đồng thời, dự đoán triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai nhằm đưa ra các quyết định cho vay phù hợp với từng doanh nghiệp, từ đó hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro khi cho vay.

Đối với nhà cung cấp, họ cũng rất quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán để quyết định xem có chính sách bán chịu và quan hệ bán hàng lâu dài hay không.

Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, thông qua các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, có cơ chế về chính sách thuế hợp lý,...

Từ những ý nghĩa trên, ta thấy phân tích tình hình tài chính có vai trò quan trọng đối với mọi nhà quản trị trong nền kinh tế thị trường có quan hệ mật thiết với nhau. Đó là công cụ hữu ích được dùng để xác định giá trị kinh tế, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu tài chính của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó phát hiện ra các nguyên nhân khách quan, chủ quan giúp cho từng nhà quản trị lựa chọn và đưa ra quyết định phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm. Do vậy, phân

tích tình hình tài chính là công cụ đắc lực cho các nhà quản trị kinh doanh đạt kết quả và hiệu quả cao nhất.

1.2. Cơ sở dữ liệu sử dụng để phân tích tình hình tài chính

Tài liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp luôn là nguồn thông tin chủ yếu phục vụ cho việc phân tích tài chính tại đơn vị. Báo cáo tài chính là bức tranh tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và các quan hệ tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm hay thời kỳ.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính), hệ thống Báo cáo tài chính áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế trong cả nước ở Việt Nam bao gồm bốn mẫu biểu báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04-DN)

1.2.1. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)

❖ Khái niệm:

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định. Thời điểm đó thường là ngày cuối quý, cuối năm.

1.2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02-DN)

❖ Khái niệm:

Báo cáo kết quả kinh doanh là một Báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của doanh nghiệp trong một kỳ hạch toán.

1.2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03-DN)

❖ Khái niệm:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (LCTT) là báo cáo kế toán tổng hợp phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Căn

cứ vào báo cáo này, người ta có thể đánh giá được khả năng tạo ra tiền, sự biến động tài sản thuần của doanh nghiệp, khả năng thanh toán cũng như tình hình lưu chuyển tiền của kỳ tiếp theo, trên cơ sở đó dự đoán được nhu cầu và khả năng tài chính của doanh nghiệp.

1.2.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B04-DN)

❖ **Khái niệm:**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận hợp thành không thể tách rời của Báo cáo tài chính doanh nghiệp dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý.

1.3. Các phương pháp trong phân tích tình hình tài chính

1.3.1. Phương pháp so sánh

❖ **Khái niệm:**

Phương pháp so sánh là phương pháp nhằm phân tích sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Đây là phương pháp thường được sử dụng nhất trong phân tích kinh tế nói chung và phân tích tài chính nói riêng.

❖ **Điều kiện thực hiện phương pháp so sánh:**

- Phải có ít nhất hai đại lượng so sánh
- Các chỉ tiêu mang ra so sánh cần đặt trong cùng một khoảng thời gian và không gian, quy đổi về cùng quy mô và điều kiện kinh doanh như nhau, và phải đảm bảo sự thống nhất về nội dung kinh tế, cách tính, đơn vị tính.
- Cần xác định kỳ gốc để so sánh :

+ Tùy vào mục tiêu phân tích để có cách xác định kỳ gốc cho phù hợp. Gốc so sánh có thể là trị số kế hoạch, định mức, dự báo khi phân tích nhằm

đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đã đặt ra của chỉ tiêu phân tích. Khi đó tiến hành so sánh giữa trị số thực tế với trị số kế hoạch, dự toán, định mức đã đặt ra.

+ Gốc so sánh cũng có thể là trị số trung bình ngành, các tiêu chuẩn, chuẩn mực xếp hạng hoặc chỉ tiêu phân tích của đối thủ cạnh tranh. Nó được sử dụng khi muốn xác định vị trí, thứ hạng của doanh nghiệp. Qua phân tích so sánh sẽ xác định xu hướng và tốc độ phát triển của chỉ tiêu phân tích, phát hiện tính quy luật về sự biến đổi của mỗi chỉ tiêu tài chính hoặc hiện tượng tài chính.

❖ Kỹ thuật so sánh:

- So sánh bằng số tuyệt đối: kết quả là hiệu số của phép trừ giữa trị số kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế là cách so sánh biểu hiện khối lượng quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh qua số tương đối: là xác định và xem xét các chỉ tiêu dưới dạng phân số (các chỉ tiêu hệ số, tỷ số, tỷ suất), tính bằng cách lấy thương số của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế, là cách so sánh biểu hiện kết cấu, mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính, tốc độ phát triển; mức phổ biến của các hiện tượng kinh tế.

- So sánh ngang: là việc so sánh đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

- So sánh dọc: là việc sử dụng các tỷ lệ, các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu phân tích. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong tổng thể.

Phương pháp so sánh có vai trò quan trọng trong lựa chọn phương án đầu tư, lập kế hoạch sản xuất. Nó có ưu điểm là đơn giản, dễ vận dụng, có thể rút ra được tính xu thế của các chỉ tiêu. Tuy nhiên, phương pháp này cũng có nhược điểm là không đánh giá được chất lượng của thông tin sử dụng để phân tích.

1.3.2. Phương pháp loại trừ

❖ Khái niệm:

Phương pháp loại trừ được áp dụng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố độc lập tới chỉ tiêu nghiên cứu. Khi xác định ảnh hưởng của một nhân tố tới các chỉ tiêu phân tích thì sẽ giả định các nhân tố còn lại không thay đổi. Phương pháp này bao gồm hai dạng: phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch.

➤ Phương pháp thay thế liên hoàn:

Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp thay thế lần lượt từng nhân tố từ giá trị gốc sang kỳ phân tích để xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đến chỉ tiêu nghiên cứu. Các nhân tố chưa được thay thế thì giữ nguyên kỳ gốc. Có bao nhiêu nhân tố ảnh hưởng thì có bấy nhiêu nhân tố cần phân tích. Sau đó, so sánh trị số của chỉ tiêu nghiên cứu vừa tính được với trị số của chỉ tiêu nghiên cứu trước khi thay thế nhân tố. Mức chênh lệch về trị số của chỉ tiêu nghiên cứu trước và sau khi thay thế chính là ảnh hưởng của từng nhân tố tới tổng thể chỉ tiêu phân tích.

Điều kiện áp dụng phương pháp này là mối quan hệ các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích là trực tiếp, các nhân tố ảnh hưởng có quan hệ tích số hoặc thương số với các chỉ tiêu phân tích và các nhân tố phải được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng.

Khi phân tích theo phương pháp này thì không được thay đổi trình tự sắp xếp của các nhân tố. Khi đánh giá sự thay đổi của một nhân tố thì giả định nhân tố khác không thay đổi nhưng không được tách rời mối quan hệ của các nhân tố.

Phương pháp này có ưu điểm là giản đơn, dễ hiểu, dễ tính toán. Nhược điểm của phương pháp này là: khi xác định ảnh hưởng của nhân tố nào đó, phải giả định các nhân tố khác không đổi, nhưng trong thực tế có trường hợp các nhân tố cùng thay đổi; hay là khi sắp xếp trình tự các nhân tố, trong nhiều trường hợp để phân biệt nhân tố nào là số lượng và chất lượng là vấn đề không

đơn giản, nếu phân biệt sai thì việc sắp xếp và kết quả tính toán các nhân tố cho ta kết quả không chính xác.

➤ *Phương pháp số chênh lệch:*

Phương pháp số chênh lệch là phương pháp dựa vào sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Phương pháp này được sử dụng khi các nhân tố có quan hệ với chỉ tiêu phân tích được biểu diễn dưới dạng tích, các nhân tố được sắp xếp theo thứ tự nhân tố số lượng rồi đến nhân tố chất lượng. Phương pháp này là phương pháp rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn.

Khi thực hiện phương pháp này, muốn phân tích sự ảnh hưởng của một nhân tố ta lấy phần chênh lệch của nhân tố đó nhân với trị số các nhân tố khác, nhân tố chưa thay đổi trị số giữ nguyên ở kỳ gốc, nhân tố đã thay đổi trị số chuyển sang kỳ phân tích, cứ như thế cho tới hết.

1.3.3. Phương pháp cân đối

Tất cả các nhân tố hoạt động trong sản xuất kinh doanh đều có mối quan hệ mật thiết với nhau; nếu như các nhân tố có quan hệ tích số hoặc thương số với nhau, chúng ta sẽ sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn hoặc phương pháp số chênh lệch. Nhưng trong thực tế có nhiều mối quan hệ giữa các nhân tố biểu hiện là quan hệ tổng số giữa tổng số vốn với tổng số nguồn; giữa nguồn thu, nguồn huy động vốn với tổng số sử dụng các quỹ, các nguồn vốn; giữa nhu cầu với khả năng thanh toán; giữa nguồn mua sắm với tình hình sử dụng vật tư kỹ thuật... mối quan hệ cân đối về lượng của các nhân tố đó đối với chỉ tiêu phân tích, đòi hỏi một sự cân bằng về lượng. Để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố có quan hệ tổng số người ta dùng phương pháp cân đối.

1.3.4. Vận dụng mô hình tài chính Dupont

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới chỉ tiêu tài chính cần phân tích. Nhờ sự phân tích mối liên hệ giữa các nhân tố mà có thể phát hiện nhân tố đã ảnh hưởng đến

chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân và cải thiện tình trạng yếu kém có thể xảy đến.

Mô hình tài chính Dupont thường được vận dụng để phân tích tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE).

Chẳng hạn phân tích ROE dựa trên mô hình Dupont như sau:

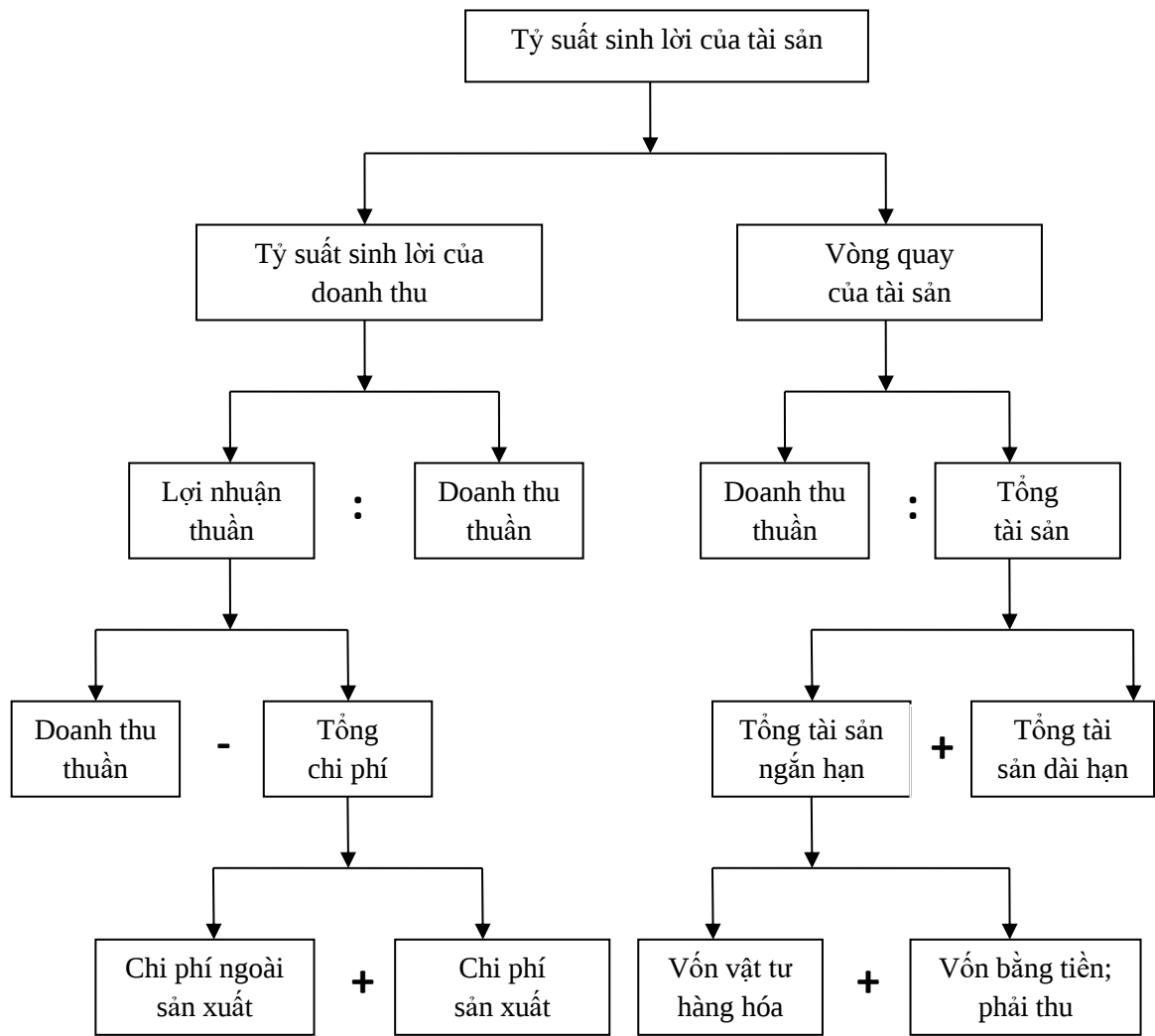
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	[1.1]
--	---	--	-------

ROE	=	$\frac{\text{LNST TNDN}}{\text{DT thuần}}$	x	$\frac{\text{DT thuần}}{\text{Tài sản bình quân}}$	x	$\frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{VCSH bình quân}}$	[1.2]
-----	---	--	---	--	---	--	-------

ROE	=	$\frac{\text{Tỷ suất lợinhuận trêndoanh thu(ROS)}}{1}$	x	$\frac{\text{Số vòngquay tàisản}}{1}$	x	Đòn bẩy tài chính	[1.3]
-----	---	--	---	---------------------------------------	---	----------------------------	-------

Từ phương trình Dupont cho thấy, doanh nghiệp muốn cải thiện Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu thì cần phải nâng cao hiệu quả hoạt động hay khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp (thể hiện thông qua chỉ tiêu Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu), nâng cao hiệu quả khai thác tài sản của doanh nghiệp (thể hiện thông qua Số vòng quay tài sản), và lựa chọn cơ cấu vốn phù hợp (thể hiện qua chỉ tiêu Đòn bẩy tài chính).

Mô hình phân tích tài chính Dupont được biểu hiện bằng sơ đồ sau đây:



Sơ đồ 1.1: Mô hình phân tích tài chính Dupont

Từ mô hình trên có thể thấy rằng, để nâng cao khả năng sinh lợi của một đồng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng, quản trị doanh nghiệp phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lợi của doanh thu và sự vận động của tài sản.

Như vậy, phân tích tài chính theo mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị doanh nghiệp, không những đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện mà còn đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Từ đó đề ra được hệ thống các biện pháp tỉ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý doanh nghiệp, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

1.3.5. Phương pháp phân chia (phương pháp chi tiết)

Phương pháp này được sử dụng để phân chia quá trình và kết quả chung thành những bộ phận cụ thể theo các tiêu chí nhất định để thấy rõ hơn quá trình hình thành và cấu thành của kết quả đó theo những khía cạnh khác nhau phù hợp với mục tiêu quan tâm của từng chủ thể quản lý trong từng thời kỳ. Phương pháp này nhằm xác định trọng điểm của công tác quản lý. Trong phân tích, thường chi tiết quá trình phát sinh và kết quả đạt được của hoạt động tài chính doanh nghiệp thông qua những chỉ tiêu kinh tế, cụ thể theo những kỹ thuật phân chia theo yếu tố cấu thành, phân chia theo thời gian và phân chia theo không gian:

- Kỹ thuật phân chia theo yếu tố cấu thành, cụ thể chi tiết theo yếu tố cấu thành của chỉ tiêu nghiên cứu, chi tiết chỉ tiêu nghiên cứu thành các bộ phận cấu thành nên bản thân chỉ tiêu đó;
- Kỹ thuật phân chia theo thời gian, cụ thể chi tiết theo thời gian phát sinh quá trình và kết quả kinh tế: chia nhỏ quá trình và kết quả theo trình tự thời gian phát sinh và phát triển để đánh giá xu hướng biến động, tính chu kỳ, thời vụ... của các hoạt động tài chính doanh nghiệp;
- Kỹ thuật phân chia theo không gian, cụ thể chi tiết theo không gian phát sinh của hiện tượng và kết quả kinh tế, chia nhỏ quá trình và kết quả theo địa điểm phát sinh phân tích và phát triển của chỉ tiêu nghiên cứu để đánh giá mức độ tiên tiến hay lạc hậu của mỗi bộ phận trong tổng thể đa thứ bậc, ví dụ doanh thu bán hàng theo khu vực, theo bộ phận...

1.4. Nội dung phân tích chỉ tiêu tình hình tài chính

1.4.1. Nhóm chỉ tiêu phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ ban đầu về thực trạng tài chính và sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, các nhà quản lý nắm bắt được mức độ độc lập về mặt tài chính, về an ninh tài chính cùng những khó khăn mà doanh nghiệp

đang phải đương đầu. Việc đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp được thực hiện thông qua các chỉ tiêu cơ bản sau:

1.4.1.1. Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp

Sự biến động (tăng hay giảm) của tổng số nguồn vốn cuối năm so với đầu năm và so với các năm trước liền kề là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tổ chức, huy động vốn trong năm của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số nguồn vốn chưa thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp, do đó khi phân tích, cần kết hợp với việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn để có nhận xét phù hợp.

Để biết được nhịp điệu tăng trưởng vốn (huy động vốn) có đều đặn giữa các kỳ hay không, các nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh bằng số tương đối liên hoàn ($y_i/y_{(i-1)}$). Từ đó liên hệ với tình hình thực tế để đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.

Tốc độ tăng trưởng vốn kỳ thứ i so với kỳ (i-1)	=	$\frac{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ thứ } i}{\text{Tổng số vốn hiện có tại kỳ } (i-1)} \times 100$	[1.4]
---	---	--	-------

1.4.1.2. Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp

Mức độ độc lập, tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp phản ánh khả năng của doanh nghiệp trong việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp cũng như quyền kiểm soát các chính sách đó. Để đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp, nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

Hệ số tài trợ: là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng

và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm.

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (hay hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn): là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này được xác định:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}} \quad [1.5]$$

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSDH} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}} \quad [1.6]$$

Trị số chỉ tiêu Hệ số tự tài trợ TS dài hạn càng cao, chứng tỏ vốn chủ sở hữu được đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn. Điều này giúp doanh nghiệp tự đảm bảo về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lời.

Hệ số tự tài trợ tài sản cố định (Hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản cố định): là chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định (đã và đang đầu tư) bằng vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số tự tài trợ TSCĐ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã và đang đầu tư}} \quad [1.7]$$

Do tài sản cố định là bộ phận tài sản dài hạn chủ yếu phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của công ty nên không thể dễ dàng nhượng bán hay thanh lý, vì vậy trong các trường hợp công ty cần cân nhắc đưa ra phương án khả thi nhất.

1.4.2. Nhóm chỉ tiêu phân tích cấu trúc tài chính

Trong quá trình hoạt động và kinh doanh của một doanh nghiệp thì không thể nào không nhắc đến những vấn đề liên quan đến tài chính. Tài chính của một doanh nghiệp ở đây được thể hiện thông qua số vốn và khoản nợ trong quá trình thành lập và hoạt động của một doanh nghiệp. Mà được biểu hiện rõ nhất là cấu trúc tài chính.

Khi một cấu trúc tài chính nhất định được thiết kế, cần phải phân tích tính hiệu quả của cấu trúc đó. Các chỉ số vẫn giữ nguyên cho cả công ty nhà nước và công ty tư nhân. Dữ liệu từ bảng cân đối kế toán của công ty cung cấp hầu hết các thước đo để phân tích cấu trúc tài chính của công ty. Nợ trên tổng vốn là số liệu chính để phân tích cấu trúc. Điều này làm sáng tỏ tỷ lệ nợ và cổ phần trong vốn của công ty. Tỷ lệ này càng cao chứng tỏ công ty phụ thuộc vào nợ càng cao.

Phân tích cấu trúc tài chính bao gồm:

- Phân tích cơ cấu tài sản.
- Phân tích cơ cấu nguồn vốn.
- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

1.4.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản nhằm xem xét tỷ trọng của từng bộ phận tài sản trong tổng tài sản giữa các kỳ với nhau, cho phép nhà quản lý đánh giá khái quát tình hình sử dụng vốn cũng như phân bổ vốn của doanh nghiệp có hợp lý với ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Từ đó giúp doanh nghiệp duy trì một cơ cấu tài sản cân đối có thể tối thiểu hóa chi phí huy động và tận dụng tối đa công suất sử dụng của tài sản.

Công thức hệ số cơ cấu tài sản:

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100 \quad [1.8]$$

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau :

Bảng 1.1: Phân tích cơ cấu tài sản

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền và tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu ngắn hạn						
4. Hàng tồn kho						
5. Tài sản ngắn hạn khác						
B. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Đầu tư tài chính dài hạn						
4. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng: (A+B)						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng, giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phân tài sản của doanh nghiệp. Mặt khác, chúng ta cũng có thể thấy được mức độ ảnh hưởng của chỉ tiêu tài sản trong tổng tài sản để từ đó có thể đánh giá được khái quát mức độ ảnh hưởng và đưa ra những chính sách hợp lý để đảm bảo cơ cấu tài sản trong doanh nghiệp.

1.4.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn trong doanh nghiệp gồm hai loại: vốn chủ sở hữu và nợ phải trả:

- Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vào ban đầu và được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh. Sự tăng trưởng của vốn chủ sở hữu theo thời gian phản ánh mức độ độc lập về tài chính tạo niềm tin cho các nhà đầu tư bỏ tiền vào doanh nghiệp.

- Nợ phải trả phản ánh số vốn của doanh nghiệp đi chiếm dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Những khoản nợ này mang tính cam kết và trách nhiệm thanh toán, chứa những rủi ro, tuy nhiên với nguồn vốn này doanh nghiệp có thể sử dụng như một đòn bẩy tài chính, tăng lợi ích cho các chủ sở hữu.

Như vậy, phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp cho các nhà quản trị nắm được cơ cấu huy động vốn, biết được trách nhiệm của doanh nghiệp với các nhà cho vay, nhà cung cấp, người lao động và đánh giá được mức độ độc lập về tài chính cũng như xu hướng biến động của cơ cấu nguồn vốn.

Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn được xác định như sau:

Tỷ trọng của từng bộ phận	=	$\frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$	[1.9]
---------------------------------	---	--	-------

Ngoài ra, để cụ thể và xem xét sự thay đổi của từng nhân tố trong việc phân tích cơ cấu tài sản, chúng ta có thể kết hợp phân tích dọc và phân tích ngang, theo một bảng tính như sau :

Bảng 1.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn chủ sở hữu						
1. Nguồn vốn chủ sở hữu						
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
Tổng cộng: (A+B)						

Nhìn vào bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn ở trên, chúng ta có thể thấy được sự biến động tăng giảm cả về số tuyệt đối và số tương đối của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn của doanh nghiệp. Nếu phần vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao chứng tỏ doanh nghiệp có mức độ độc lập tài chính cao, tạo niềm tin cho các nhà đầu tư và người cho vay. Tuy nhiên không phải tỷ lệ của vốn chủ sở hữu cao bao giờ cũng tốt, bởi doanh nghiệp sẽ không thể sử dụng được đòn bẩy tài chính từ các khoản nợ chiếm dụng nên mất cơ hội đầu tư sinh lời.

1.4.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn

Chính sách huy động và sử dụng vốn không chỉ phản ánh nhu cầu vốn cho hoạt động mà còn quan hệ trực tiếp đến an ninh tài chính, đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh cũng như rủi ro kinh doanh của doanh nghiệp. Vì thế, phân tích cấu trúc tài chính

ngoài phân tích cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn còn phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn để thấy được chính sách sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, các nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số nợ so với tài sản:*

Hệ số nợ so với tài sản	=	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$	[1.10]
-------------------------	---	---	--------

Hay:

Hệ số nợ so với tài sản	=	1 - Hệ số tài trợ	[1.11]
-------------------------	---	-------------------	--------

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được hình thành chủ yếu từ các khoản nợ phải trả, làm cho mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp ngày càng lớn, khả năng độc lập về tài chính ngày càng giảm. Chỉ tiêu này rất quan trọng với các nhà tín dụng khi quyết định liệu có cho doanh nghiệp vay tiền hay là không. Theo công thức trên, để giảm hệ số nợ so với tài sản thì cần tăng hệ số tài trợ.

- *Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu:*

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu	=	$\frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	[1.12]
--	---	--	--------

Hay:

Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu	=	$1 + \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$	[1.13]
--	---	--	--------

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm do tài sản được đầu tư nhiều bởi các khoản nợ. Như vậy, để giảm hệ số

tài sản so với vốn chủ sở hữu, các nhà quản lý phải tìm mọi biện pháp nhằm giảm tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu nhằm tăng cường tính tự chủ về tài chính.

1.4.3. Nhóm chỉ tiêu phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh

Phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh chính là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp hay chính là việc phân tích cân bằng tài chính của doanh nghiệp. Vì vậy, khi phân tích tình hình bảo đảm vốn cho hoạt động kinh doanh, các nhà phân tích thường xem xét tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn và theo quan điểm nguồn tài trợ.

1.4.3.1. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm luân chuyển vốn

Theo quan điểm luân chuyển vốn, khi doanh nghiệp bắt đầu kinh doanh phải có tài sản ban đầu, gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Thông thường các tài sản ban đầu được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Số tài sản ban đầu được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu này không bao gồm số tài sản trong thanh toán (khoản bị chiếm dụng).

Mối quan hệ này thể hiện qua đẳng thức sau:

Vốn chủ sở hữu	=	Tài sản ngắn hạn ban đầu	+	Tài sản dài hạn ban đầu	[1.14]
-------------------	---	-----------------------------	---	----------------------------	--------

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, khi vốn chủ sở hữu không đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho kinh doanh, doanh nghiệp được phép đi vay để bổ sung nguồn vốn. Các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dùng cho mục đích kinh doanh mà chưa đến hạn trả đều được coi là nguồn vốn vay hợp pháp. Do vậy, về mặt lý thuyết, chúng ta lại có quan hệ cân đối sau đây:

Vốn chủ sở hữu	+	Vốn vay hợp pháp	=	TSNH ban đầu	+	TSDH ban đầu	[1.15]
-------------------	---	---------------------	---	-----------------	---	-----------------	--------

1.4.3.2. Phân tích tình hình bảo đảm vốn theo quan điểm nguồn tài trợ

Theo quan điểm nguồn tài trợ, nguồn vốn của doanh nghiệp được chia thành 2 nguồn: nguồn tài trợ ổn định và nguồn tài trợ tạm thời. Nguồn tài trợ ổn định trong doanh nghiệp bao gồm: vốn chủ sở hữu và vốn vay, vốn thanh toán dài hạn, trung hạn (trừ vay - nợ quá hạn). Nguồn vốn này thường dùng để đầu tư các tài sản dài hạn như tài sản cố định, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính dài hạn. Nguồn tài trợ tạm thời thường bao gồm các khoản vay ngắn hạn, nợ ngắn hạn, các khoản vay - nợ quá hạn (kể cả vay - nợ dài hạn quá hạn), các khoản chiếm dụng bất hợp pháp của người bán, người mua, của người lao động, Nguồn vốn này thường dùng để đầu tư các tài sản ngắn hạn hoặc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.

Theo quan điểm này, phương trình cân đối tài chính được viết như sau:

Tài sản ngắn hạn	+	Tài sản dài hạn	=	Nguồn tài trợ ổn định	+	Nguồn tài trợ tạm thời	[1.16]
---------------------	---	--------------------	---	--------------------------	---	---------------------------	--------

Phương trình tài chính trên sẽ cung cấp cho nhà quản trị biết được sự ổn định, cân đối và an toàn trong quá trình sử dụng nguồn vốn của doanh nghiệp, từ đó xác định các nhân tố ảnh hưởng đến cân bằng tài chính.

Để hiểu rõ bản chất tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh, khi phân tích ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- *Hệ số tài trợ ổn định:*

Hệ số tài trợ ổn định	=	$\frac{\text{Nguồn tài trợ ổn định}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$	[1.17]
-----------------------	---	--	--------

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn, thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn ổn định. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ tính ổn định tài chính tốt, đây là nhân tố tích cực thúc đẩy hoạt động kinh doanh phát triển.

- *Hệ số tài trợ tạm thời:*

$$\text{Hệ số tài trợ tạm thời} = \frac{\text{Nguồn tài trợ tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \quad [1.18]$$

Chỉ tiêu này cho biết doanh nghiệp có 1 đồng nguồn vốn, thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ, tính ổn định và cân bằng tài chính của doanh nghiệp càng cao và ngược lại.

1.4.4. Nhóm chỉ tiêu Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

1.4.4.1. Phân tích tình hình công nợ

Trong nền kinh tế thị trường hầu hết các doanh nghiệp đều tự chủ hoạt động tài chính, lấy thu bù chi và thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng, chính vì vậy mà phân tích công nợ phải thu, phải trả càng có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp những thông tin về cơ cấu phải thu để đưa ra các biện pháp thu hồi phù hợp. Đồng thời thấy được cơ cấu các khoản phải trả đưa ra các biện pháp thanh toán kịp thời để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

- *Phân tích công nợ phải thu:*

➤ *Phân tích các khoản phải thu :*

Các khoản phải thu của doanh nghiệp bao gồm: Phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác,... Khi phân tích các khoản phải thu, sử dụng phương pháp so sánh dọc, lấy từng khoản phải thu cụ thể lần lượt được chia cho tổng các khoản phải thu để xác định tỷ trọng của chúng trong tổng các khoản phải thu:

$$\frac{\text{Tỷ trọng của các khoản phải thu trong tổng các khoản phải thu}}{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}} = \frac{\text{Giá trị của từng khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải thu}} \times 100 \quad [1.29]$$

Qua việc phân tích, giúp cho các nhà quản trị có thể đưa ra chính sách thu hồi công nợ kịp thời và phù hợp với từng khoản phải thu, giảm bớt số vốn bị chiếm dụng, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

➤ *Phân tích phải thu của khách hàng*

Trong các khoản phải thu, phải thu của khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn và có ý nghĩa quan trọng đối với tình hình tài sản của doanh nghiệp. Khi phân tích nợ phải thu khách hàng, các nhà phân tích thường so sánh số cuối kỳ với số đầu kỳ hoặc qua nhiều thời điểm để thấy quy mô và tốc độ biến động của khoản phải thu khách hàng, cơ cấu của khoản phải thu khách hàng. Thông qua đó, các nhà quản trị có thể đưa ra những quyết định phù hợp như tăng cường giám sát khoản phải thu từng khách hàng, đưa ra các chính sách khuyến mại, chiết khấu phù hợp cho từng đối tượng cụ thể,...

Phân tích phải thu khách hàng, những nhà phân tích thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải thu khách:

Số vòng quay	=	$\frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Nợ phải thu khách hàng bình quân}}$	[1.20]
Phải thu khách hàng			

Trong đó:

+ Nợ phải thu khách hàng bình quân được tính như sau:

Nợ phải thu khách hàng bình quân	=	$\frac{\text{Số dư phải thu khách hàng đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$	[1.21]
----------------------------------	---	--	--------

+ Doanh thu thuần lấy từ chỉ tiêu mã 03 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu số vòng quay phải thu khách hàng cho biết trong kỳ phân tích các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi tiền hàng kịp thời, ít bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, số vòng quay phải thu khách hàng quá cao cũng không tốt vì có thể ảnh hưởng đến sản lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán của doanh nghiệp là quá chặt chẽ.

- Thời gian một vòng quay phải thu khách hàng :

Thời gian một vòng quay phải thu của khách hàng	=	Thời gian của kỳ phân tích	[1.22]
		Số vòng quay phải thu khách hàng	

Chỉ tiêu này cho biết, để thu hồi được các khoản nợ phải thu doanh nghiệp phải cần một thời gian bao lâu. Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ việc thu hồi vốn càng nhanh, doanh nghiệp ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, thời gian của một vòng quay càng dài chứng tỏ tốc độ thu hồi vốn càng chậm, doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn ngày càng nhiều. Tuy nhiên, chỉ tiêu này quá ngắn cũng không phải là tốt cho doanh nghiệp vì quá cứng nhắc và không linh động, dẫn đến sản lượng hàng tiêu thụ kém. Thời gian của kỳ phân tích được tính theo năm 365 ngày.

Khi phân tích chỉ tiêu này, các nhà phân tích có thể so sánh kỳ thu tiền bình quân của kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thu hồi công nợ để từ đó có các biện pháp thu hồi nợ nhằm góp phần ổn định tình hình tài chính.

- *Phân tích công nợ phải trả:*

➤ *Phân tích các khoản phải trả*

Các khoản phải trả của doanh nghiệp gồm phải trả người bán, phải trả cán bộ công nhân viên, phải trả tiền vay,... Khi phân tích các khoản phải trả, thường sử dụng phương pháp so sánh dọc với tổng các khoản phải trả, lấy giá trị từng khoản phải trả cụ thể chia cho giá trị tổng các khoản phải trả, xác định tỷ trọng của chúng. Công thức được tính như sau:

Tỷ trọng của từng khoản phải trả trong tổng các khoản phải trả	=	Giá trị của từng khoản phải trả	x100	[1.23]
		Tổng các khoản phải trả		

➤ *Phân tích khoản phải trả người bán*

Trong các khoản phải trả, phải trả người bán có ý nghĩa quan trọng đối với khả năng thanh toán và uy tín của doanh nghiệp. Khi các khoản phải trả người bán không có khả năng thanh toán, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, uy tín của doanh nghiệp giảm đi. Khi các khoản phải trả người bán được thanh toán đúng hạn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao, góp phần nâng cao thương hiệu. Vì vậy, phân tích tình hình phải trả người bán là cần thiết và thường xuyên. Khi phân tích tình hình phải trả người bán, chúng ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Số vòng quay phải trả người bán :

$$\text{Số vòng quay phải trả người bán} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Nợ phải trả người bán bình quân}} \quad [1.24]$$

Trong đó:

+ Nợ phải trả người bán bình quân được tính như sau:

$$\text{Nợ phải trả người bán bình quân} = \frac{\text{Số dư nợ phải trả người bán đầu kỳ và cuối kỳ}}{2} \quad [1.25]$$

+ Giá vốn hàng bán lấy từ chỉ tiêu mã 11 thuộc Báo cáo kết quả kinh doanh.

Chỉ tiêu vòng quay phải trả người bán phản ánh trong kỳ phân tích các khoản phải trả người bán quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít chiếm dụng vốn của các đối tượng. Tuy nhiên nếu chỉ tiêu này cao quá cũng không tốt bởi vì có thể doanh nghiệp đang thừa tiền luôn thanh toán trước hạn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

- Thời gian một vòng quay phải trả người bán:

Thời gian một vòng quay phải trả người bán	=	$\frac{\text{Thời gian của kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay phải trả người bán}}$	[1.26]
--	---	--	--------

Chỉ tiêu này càng ngắn chứng tỏ khả năng thanh toán tiền càng nhanh, doanh nghiệp ít đi chiếm dụng vốn của các đối tác. Ngược lại chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp có khả năng thanh toán chậm, số vốn doanh nghiệp chiếm dụng là nhiều có thể ảnh hưởng đến uy tín và thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường. Thời gian của kỳ phân tích là năm 365 ngày

Khi phân tích chỉ tiêu này, có thể so sánh thời gian của một vòng quay kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy được tình hình thanh toán công nợ của doanh nghiệp để từ đó có các biện pháp huy động vốn, góp phần ổn định tình hình tài chính.

1.4.4.2. Phân tích khả năng thanh toán

Phân tích khả năng thanh toán là đánh giá khả năng ứng phó của doanh nghiệp với các khoản nợ mà doanh nghiệp có nghĩa vụ thanh toán. Phân tích khả năng thanh toán giúp cho các nhà quản lý biết được khả năng thanh toán của DN như thế nào. Doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại, khả năng thanh toán kém thì tình hình tài chính sẽ không lành mạnh. Qua đó, các nhà quản lý đưa ra quyết định quản lý phù hợp.

Khi phân tích khả năng thanh toán, thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

➤ Phân tích khả năng thanh toán tổng quát

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát: là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát = Tổng tài sản Tổng nợ phải trả [1.27]
--

- + Nếu hệ số này ≥ 1 : doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát
- + Nếu hệ số này < 1 : doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ.
- + Trị số của “Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

Chỉ tiêu này còn cho biết với toàn bộ tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp hay không. Chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp tốt, là nhân tố quan trọng thu hút các nhà tín dụng cho vay. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài có thể dẫn tới những viễn cảnh xấu cho doanh nghiệp là giải thể hoặc phá sản.

➤ *Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn*

Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn là đánh giá khả năng đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ trong thời hạn dưới một năm kể từ ngày phát sinh của doanh nghiệp. Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả người lao động, vay ngắn hạn,...Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn bao gồm các nội dung: Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số khả năng thanh toán nhanh và hệ số khả năng thanh toán tức thời.

- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn Nợ ngắn hạn [1.28]

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị của tài sản ngắn hạn hiện có doanh nghiệp có đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn hay không. Chỉ tiêu này càng cao cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng tốt và ngược lại. Chỉ tiêu này cao chứng tỏ một bộ phận của tài sản ngắn hạn được

đầu tư từ nguồn vốn ổn định, cho thấy có tính tự chủ trong hoạt động tài chính. Nếu chỉ tiêu này thấp, tức là tài sản ngắn hạn không bù đắp cho nợ ngắn hạn cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc trả những khoản nợ đến hạn làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh.

1.4.5. Nhóm chỉ tiêu phân tích hiệu quả kinh doanh của Doanh nghiệp

Phân tích hiệu quả kinh doanh là quá trình xem xét mối quan hệ giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào, bao gồm các nội dung: đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản bao gồm cả ngắn hạn và dài hạn, phân tích khả năng sinh lời, phân tích hiệu quả đầu tư và phân tích hiệu quả sử dụng vốn.

1.4.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản không những phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn cả phân tích hiệu quả tài sản ngắn hạn và dài hạn bằng cách xây dựng và phân tích các chỉ tiêu tổng hợp, chi tiết phù hợp với từng nhóm tài sản. Từ việc phân tích trên có thể đưa ra được những biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tận dụng tối đa công suất của tài sản.

Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

➤ Sức sinh lời của tài sản:

Sức sinh lời của tài sản (ROA)	=	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế thu nhậpdoanh nghiệp}}{\text{Tài sản bình quân}}$	[1.29]
--------------------------------------	---	---	--------

Chỉ tiêu này phản ánh bình quân mỗi đồng vốn tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh trong mỗi thời kỳ nhất định sẽ sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận khi không tính đến ảnh hưởng của nguồn gốc vốn kinh doanh và thuế TNDN. Hệ số này thường được dùng để so sánh khả năng sinh lời giữa các doanh nghiệp có thuế suất TNDN và mức độ sử dụng nợ rất khác nhau. Hệ số này càng cao phản ánh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp càng tốt.

➤ Số vòng quay của tài sản:

$$\text{Số vòng quay của tài sản} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \quad [1.30]$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ phân tích các tài sản quay được bao nhiêu vòng. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, chứng tỏ các tài sản vận động nhanh, góp phần tăng doanh thu và là điều kiện nâng cao lợi nhuận cho doanh nghiệp. Nếu trị số của chỉ tiêu này thấp, chứng tỏ các tài sản vận động chậm, có thể hàng tồn kho, sản phẩm dở dang nhiều, làm cho doanh thu của doanh nghiệp giảm. Tuy nhiên, chỉ tiêu này phụ thuộc vào đặc điểm ngành nghề kinh doanh, đặc điểm cụ thể của tài sản trong các doanh nghiệp.

➤ Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad [1.31]$$

Chỉ tiêu này cho biết hoạt động của tài sản và khả năng của doanh nghiệp để tạo ra doanh số bán hàng thông qua việc sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tài sản được sử dụng một cách có hiệu quả, góp phần làm tăng doanh thu, tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá thấp tức là đơn vị đang lãng phí công suất, doanh nghiệp cần có những biện pháp cải thiện.

➤ Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần:

$$\text{Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ}} \quad [1.32]$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích, doanh nghiệp thu được 1 đồng doanh thu thuần thì cần bao nhiêu đồng tài sản đầu tư. Trị số của chỉ tiêu này càng thấp thì hiệu quả sử dụng tài sản càng tốt, góp phần tiết kiệm tài sản và nâng cao doanh thu thuần trong kỳ của doanh nghiệp.

1.4.5.2. Phân tích khả năng sinh lời

Khi phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu, ta thường sử dụng các chỉ tiêu sau:

➤ Sức sinh lời của vốn chủ sở hữu:

$$\begin{array}{l} \text{Sức sinh lời của} \\ \text{vốn chủ sở hữu (ROE)} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \quad [1.33]$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

➤ Phân tích khả năng sinh lời trên doanh thu :

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ suất sinh lời} \\ \text{trên doanh thu} \\ \text{(ROS)} \end{array} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100 \quad [1.34]$$

Doanh thu có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận cuối cùng của doanh nghiệp, chính vì vậy mà để tăng lợi nhuận sau thuế cần phải duy trì tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí khi đó mới có được sự phát triển bền vững.

Chỉ tiêu này phản ánh với 100 đồng doanh thu thuần thì được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao, doanh nghiệp kiểm soát được chi phí. Đối với nhà quản trị, đây là nhân tố quan trọng để quyết định có nên mở rộng quy mô sản xuất và thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài hay không.

CHƯƠNG 2

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA

2.1. Tổng quan về Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 02, Ngõ 161, Đường Nguyễn Huệ, Phường Nam Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Điện thoại: 0912.638.444
- Mã số thuế: 2700871743
- Vốn điều lệ: 2.000.000 Bằng chữ: Hai tỷ đồng
- Ngày cấp giấy phép: 21/05/2018
- Ngày hoạt động: 21/05/2018
- Loại hình hoạt động: Công ty TNHH Một Thành Viên
- Ngành nghề kinh doanh chính: Bán buôn kim loại và quặng kim loại (vật liệu xây dựng)
- Nơi đăng ký quản lý: Chi cục Thuế Thành phố Ninh Bình
- Người đại diện theo pháp luật của công ty: Bà Phạm Thị Thuỷ
- Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc

Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa là một doanh nghiệp chịu sự điều hành của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Sở kế hoạch đầu tư, Sở xây dựng và các ngành quản lý cấp tỉnh.

Công ty thuộc loại hình Công ty TNHH Một thành viên, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số thuế 2700871743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 21/05/2018. Công ty có trụ sở chính tại Số 02, Ngõ 161, Đường Nguyễn Huệ, Phường Nam Bình, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ, kế toán độc lập, có tài khoản tại ngân hàng và sử dụng con dấu theo qui định của nhà nước. Công ty hoạt động theo điều lệ của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa, theo luật doanh nghiệp và pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp giấy phép kinh doanh.

Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa hoạt động với ngành nghề chủ yếu là bán buôn kim loại và quặng kim loại. Mặc dù chỉ mới đi vào hoạt động được gần 5 năm, trải qua nhiều khó khăn về điều kiện tài chính cũng như kinh nghiệm kinh doanh trên thị trường còn non yếu, nhưng với tinh thần nỗ lực của cán bộ công nhân viên nên Công ty đã từng bước đi lên và ngày càng khẳng định vị thế trên thị trường. Vấn đề tiêu thụ sản phẩm luôn được doanh nghiệp đặt lên hàng đầu nên khi có cơ hội Công ty đã không ngừng đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô sản xuất: đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng phân xưởng, nâng cao trình độ công nhân để đáp ứng yêu cầu của thị trường và thị hiếu người tiêu dùng.

2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh và công tác tổ chức quản lý của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

➤ Chức năng:

Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa chuyên về lĩnh vực kinh doanh vật liệu xây dựng như: sắt, thép, xi măng, đá...cho các công trình lớn hay các hộ dân trong địa bàn tỉnh Ninh Bình cũng như các tỉnh thành lân cận. Ngoài ra, Công ty còn mở rộng kinh doanh thêm các ngành nghề như: Lắp đặt hệ thống xây dựng, Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, Kho bãi và lưu trữ hàng hoá...

Công ty luôn nỗ lực cố gắng, phấn đấu đáp ứng đủ nhu cầu của khách hàng, đặt chữ tín làm đầu. Để tạo niềm tin và danh tiếng, Công ty phát huy tối đa tiềm lực, khả năng để cung cấp cho người tiêu dùng chất lượng tốt nhất, tăng tính cạnh tranh trên thị trường.

➤ **Nhiệm vụ:**

Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa là một trong những công ty cung cấp vật liệu xây dựng uy tín và tốt nhất trong tỉnh Ninh Bình. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp phép hoạt động kinh doanh nên Công ty có nhiệm vụ phải thực hiện đúng những quy định của pháp luật về ngành nghề, về nghĩa vụ đóng góp ngân sách nhà nước cũng như góp phần đưa công nghiệp Việt Nam ngày càng phát triển hơn. Với cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại được đầu tư đồng bộ và có chiều sâu, cùng đội ngũ nhân viên kỹ thuật lành nghề, Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa cam kết sẽ làm hài lòng mọi khách hàng.

2.1.2.1. Đặc điểm kinh doanh của Công ty

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, các sản phẩm từ vật tư, máy móc thiết bị ngành chế biến vật liệu xây dựng.
- Tổ chức kinh doanh, tiêu thụ vật liệu xây dựng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Ninh Bình và các tỉnh lân cận.
- Thường xuyên có đủ lượng vật liệu xây dựng dự trữ theo định mức để đề phòng biến động đột xuất trong những tháng tiêu thụ cao điểm nhằm góp phần ổn định thị trường vật liệu xây dựng.
- Tổ chức và quản lý lực lượng phương tiện vận tải của đơn vị và tận dụng lực lượng lao động ngoài xã hội một cách hợp lý để đưa vật liệu xây dựng từ ga, cảng về kho dự trữ và từ ga, cảng, kho tới các xưởng, tới chân công trình.
- Cung cấp các sản phẩm từ vật liệu xây dựng chủ yếu như gỗ, đá ốp lát, gạch ốp tường...

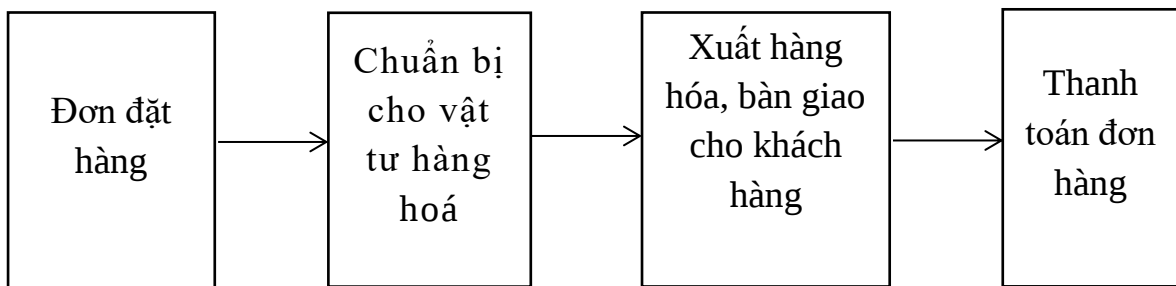
Trong những năm gần đây tình hình tiêu thụ vật liệu xây dựng gặp nhiều khó khăn đối thủ cạnh tranh ngày càng nhiều, các đối thủ thường rất mạnh về vốn

và rất am hiểu thị trường, tổ chức có sự thay đổi, lượng vốn do nhà nước cấp ít, vốn vay ngân hàng ngày càng hạn chế do các quy định về tài sản thế chấp...

Đứng trước những khó khăn trên, Công ty nhanh chóng ổn định tổ chức, chủ động bám sát thị trường để kịp thời đề ra các biện pháp thích hợp về cơ chế kinh doanh. Do vậy đã đảm bảo chỉ tiêu sản lượng đặt ra, bảo toàn được vốn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tăng vòng quay vốn, ổn định việc làm, thu nhập, đời sống.

➤ **Đối tượng khách hàng:** các công trình xây dựng và những khách hàng lẻ có nhu cầu về vật liệu xây dựng.

➤ **Đặc điểm quy trình kinh doanh của Công ty**



Sơ đồ 2.1: Quy trình kinh doanh tại Công ty

(Nguồn: Phòng Tài chính-kế toán Công ty)

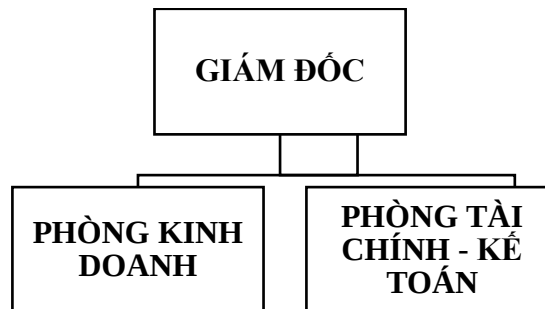
- Khi nhận được đơn đặt hàng Công ty sẽ chuẩn bị vật tư, đối với những vật tư không có sẵn hoặc bị thiếu hụt so với đơn đặt hàng thì Công ty sẽ tiến hành nhập vật tư hàng hóa phục vụ cho đơn hàng. Việc lựa chọn nguồn nhập hết sức quan trọng vì nó liên quan đến chi phí, chất lượng của sản phẩm, dịch vụ mà công ty đưa ra thị trường.

- Sau khi đã có đầy đủ vật tư, hàng hóa, bộ phận kho tiến hành xuất hàng hóa. Việc xuất hàng hóa được thực hiện đúng quy trình, khi xuất hàng hàng hóa có mặt của các bộ phận liên quan để kiểm tra quá trình xuất hàng, xuất hàng đúng chủng loại và số lượng khách hàng yêu cầu.

- Hàng hóa được tiến hành bàn giao cho khách hàng, khi khách hàng xác nhận đã nhận đúng và đủ hàng hóa thì công ty sẽ hoàn thiện các chứng từ để hoàn tất thủ tục thanh toán.

2.1.2.2. Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh vô cùng khắc nghiệt, một doanh nghiệp muốn tồn tại, đứng vững và phát triển đòi hỏi cơ cấu quản lý phải khoa học và hợp lý. Tại Công ty, mối quan hệ giữa các phòng ban, các bộ phận kinh doanh là mối quan hệ chặt chẽ trong một cơ chế chung, hạch toán độc lập, quản lý trên cơ sở phát huy quyền làm chủ tập thể của người lao động. Nhằm thực hiện quản lý có hiệu quả, Công ty đã chọn mô hình quản lý trực tuyến đang được sử dụng phổ biến với những ưu điểm và điều kiện áp dụng phù hợp với thực tế quản lý của nước ta hiện nay. Bộ máy điều hành của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa được phân công như sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty

(Nguồn trích: Phòng Tài chính-kế toán Công ty)

➤ **Chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban**

- **Giám đốc:** Là người trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm chung về mọi hoạt động của Công ty. Đảm bảo và phát huy toàn bộ vốn của Công ty, điều hành mọi hoạt động của Công ty. Là người đại diện cho lợi ích của cán bộ công nhân viên toàn công ty. Chịu trách nhiệm trước nhà nước, pháp luật và toàn thể cán bộ công nhân viên trong Công ty về sự tồn tại, phát triển kinh doanh toàn Công ty. Tổ chức thực hiện các kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty. Ra các quyết định quản trị, thống nhất các chiến lược kinh doanh cũng như chiến lược phát triển công ty. Ngoài ra, giám đốc còn có nhiệm vụ: Quản lý hành chính hoạt động hằng ngày của công ty.

- **Phòng kinh doanh:** Phòng kinh doanh của Công ty kiêm luôn cả nhiệm vụ Marketing, bán và phân phối các sản phẩm trên thị trường. Tổng hợp và phân tích các báo cáo kinh doanh, lập kế hoạch và cung ứng sản phẩm đến khách hàng, đối tác. Tìm hiểu thị trường, đề ra hoạt động giúp ban Giám đốc điều hành và quản lý hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, nhiệm vụ về Marketing là Xây dựng và phát triển hình ảnh thương hiệu của Công ty đến khách hàng, nghiên cứu phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường, tham mưu cho ban giám đốc về chiến lược quảng bá sản phẩm.

- **Phòng tài chính - kế toán:** là phòng chuyên môn nghiệp vụ có chức năng giúp việc giám đốc trong lĩnh vực quản lý tài chính kinh tế trong Công ty theo đúng quy định của Nhà nước, điều lệ của Công ty và quy chế tổ chức của Công ty. Thực hiện đầy đủ quy định về công tác tổ chức kế toán được quy định tại các văn bản Nhà nước, điều lệ, quy chế tổ chức của Công ty. Ghi chép, tính toán, phản ánh số hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh và sử dụng kinh phí của Công ty. Cung cấp các số liệu, tài liệu cho việc điều hành hoạt động kinh doanh, kiểm tra và phân tích hoạt động tài chính. Có chức năng giúp việc giám đốc trong lĩnh vực tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động dịch vụ khác.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán của Công ty TNHH Phát triển

Trọng Nghĩa

2.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

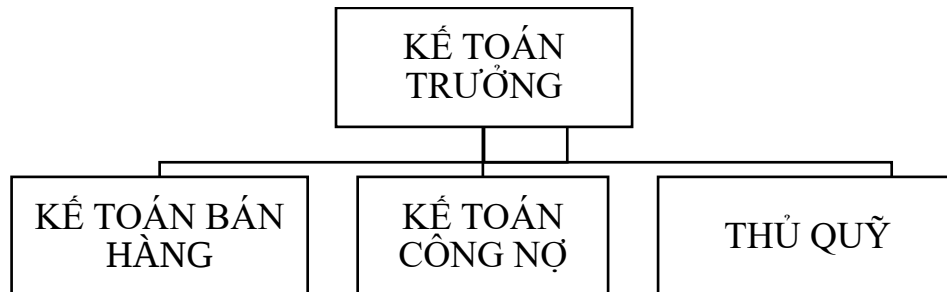
Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty theo hình thức tập trung , mỗi người trong phòng kế toán được phân công phụ trách một công việc nhất định. Bộ máy kế toán của Công ty gồm 5 người, đều có trình độ từ cao đẳng, đại học chuyên ngành về kế toán.

➤ **Chức năng:** Giúp Giám đốc chỉ đạo thực hiện toàn bộ công tác tài chính kế toán trong Công ty theo chế độ chính sách của Nhà nước về quản lý tài chính.

➤ **Nhiệm vụ:** Thực hiện ghi chép phản ánh toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào các tài khoản có liên quan. Lập báo cáo, cung cấp số liệu, tài liệu của

Công ty theo yêu cầu của Giám đốc Công ty và của cơ quan quản lý Nhà nước. Lập kế hoạch, kế toán tài chính, tham mưu cho Giám đốc về các quyết định trong Công ty.

Dưới đây là sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán trong Công ty:



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

➤ **Quyền hạn và nhiệm vụ của từng bộ phận kế toán:**

- **Kế toán trưởng:** Là người quản lý chung toàn bộ phòng kế toán. Chức năng, nhiệm vụ của kế toán trưởng là tham mưu cho Giám đốc trong công tác tài chính của Công ty nhằm sử dụng đồng vốn hợp lý đúng mục đích, đúng chế độ của Nhà nước, đảm bảo hiệu quả cao, là người tổng hợp số liệu đã được duyệt để lên sổ tổng hợp, giám sát và kiểm tra công tác hạch toán của các kế toán viên khác, xác định kết quả kinh doanh, đồng thời phân phối lợi nhuận. Kế toán trưởng chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính.

- **Kế toán bán hàng:** Là người trực tiếp thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin về quá trình bán hàng của doanh nghiệp. Theo dõi và tổng hợp các hóa đơn bán hàng; Các số liệu mà kế toán bán hàng cung cấp giúp doanh nghiệp nắm bắt được mức độ hoàn chỉnh về tình hình bán hàng, từ đó tìm những thiếu sót trong quá trình mua, bán, dự trữ hàng hóa để đưa ra những phương án, điều chỉnh nhằm thu được lợi nhuận cao nhất.

- **Kế toán công nợ:** Cập nhật thông tin của nhà cung cấp, khách hàng, đối tác mới vào hệ thống hoặc các sổ sách có liên quan; Giám sát, theo dõi chi tiết công nợ của từng nhà cung cấp, đối tác, khách hàng như: thời hạn thanh toán, mức thanh toán, số nợ đã quá hạn,... Có trách nhiệm báo cáo lại cho bộ phận có liên

quan hoặc cán bộ quản lý cấp trên sau khi kiểm tra công nợ; Tham gia đơn đốc và thu hồi những khoản công nợ xấu, khó đòi.

- **Thủ quỹ:** là người trực tiếp giám sát tiền mặt của doanh nghiệp, quản lý các vấn đề tài chính, và đảm bảo sự minh bạch trong các hoạt động tài chính của Công ty; Đảm bảo các thông tin thuộc giao dịch đó chính xác, hợp pháp, có xác nhận rõ ràng từ các bên liên quan. Cụ thể, đó là các giấy tờ, hoá đơn liên quan trực tiếp đến việc thu chi; Đảm bảo quá trình thanh toán diễn ra đúng quy trình Công ty yêu cầu.

2.1.3.2. Tổ chức hệ thống kế toán tại Công ty

➤ Chính sách kế toán chung tại Công ty

- Niên độ kế toán: Được xác định theo năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm trùng với năm Dương lịch).

- Kỳ kế toán: Theo tháng

- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: Theo phương pháp nhập trước- xuất trước

- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Thuế suất thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ 10%

- Chế độ kế toán: Thông tư 133/2016/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán trong Doanh nghiệp

- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Được xác định theo phương pháp khấu hao đường thẳng

- Thuế suất thuế TNDN: 20%

➤ Hình thức ghi sổ

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán: **“Nhật ký chung”**

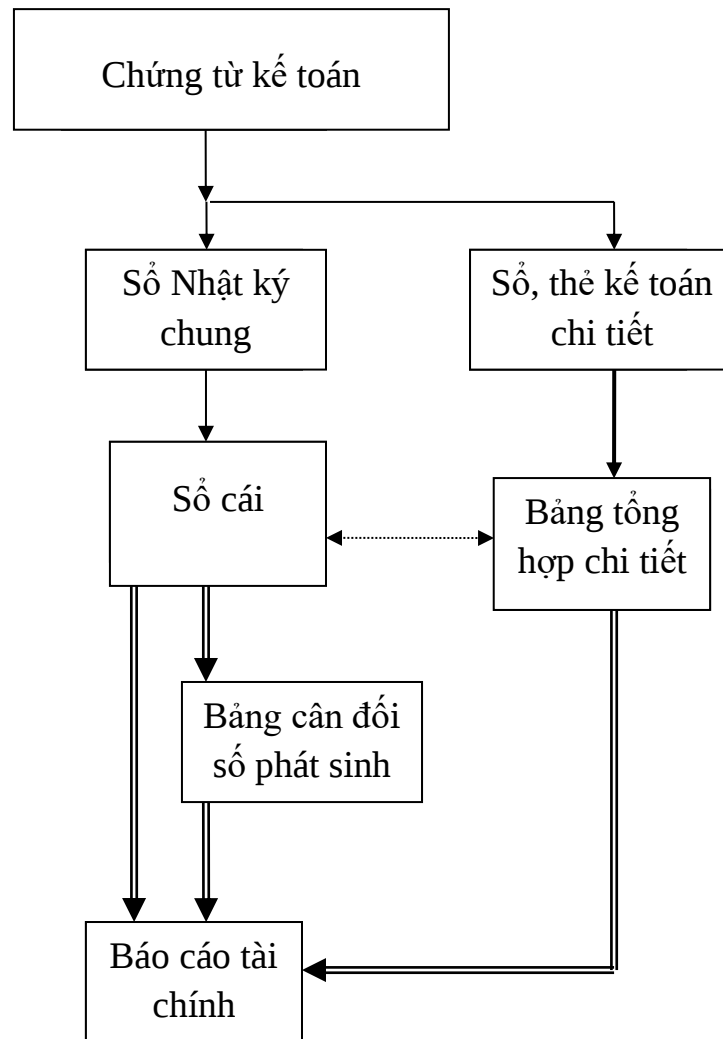
Các chứng từ ghi sổ bao gồm:

- Sổ nhật ký chung

- Sổ cái

- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung :



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: $\longrightarrow$

Ghi cuối tháng hoặc định kỳ: $\Longrightarrow$

Kiểm tra, đối chiếu: $\longleftrightarrow$

(1) Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ gốc, đã được kiểm tra, kế toán tiến hành:

- Ghi nhật ký chung, sau đó từ nhật ký chung ghi vào sổ cái các tài khoản.
- Các chứng từ gốc liên quan đến thu chi tiền mặt được vào sổ quỹ tiền mặt.

- Các chứng từ gốc liên quan đến đối tượng kế toán chi tiết được dùng để ghi vào các sổ, thẻ chi tiết có liên quan.

(2) Cuối kỳ:

- Cộng sổ cái các tài khoản.
- Cộng các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết, kế toán lập các bảng tổng hợp chi tiết.
- Đối chiếu giữa bảng tổng hợp chi tiết với tài khoản tương ứng.
- Sau khi đối chiếu khớp đúng, kế toán căn cứ vào sổ cái các tài khoản để lập bảng cân đối tài khoản.
- Từ bảng cân đối tài khoản và các bảng tổng hợp chi tiết và sổ chi tiết, kế toán lập các báo cáo tài chính.

2.1.4. Tình hình tài chính và kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

Trong vài năm trở lại đây, do chịu ảnh hưởng từ Đại dịch Covid 19 nên có rất nhiều doanh nghiệp đã có nguy cơ đứng trước bờ vực phá sản. Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa là một trong số những công ty có tình hình tài chính khả quan hơn trong giai đoạn diễn ra Đại dịch nhờ tuân thủ đầy đủ các biện pháp, nhận được các chính sách hỗ trợ từ Nhà nước. Sau đây là một số chỉ tiêu trong Bảng báo cáo tình hình tài chính của Công ty trong 3 năm trở lại đây phần nào khái quát cho ta thấy tình hình hoạt động của Công ty:

Bảng 2.1: Một vài chỉ tiêu thể hiện tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020– 2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	So sánh năm 2021 với năm 2020		So sánh năm 2022 với năm 2021	
				Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
Tổng nguồn vốn	17.396.653.729	32.895.236.002	34.217.578.834	15.498.582.273	89,09	1.322.342.832	4,02
Vốn chủ sở hữu	1.782.171.777	2.243.522.105	2.874.661.381	461.350.328	25,89	631.139.276	28,13
Doanh thu thuần	45.372.093.884	53.912.035.793	61.270.489.413	8.539.941.909	18,82	7.358.453.620	13,65
Tổng lợi nhuận trước thuế	408.036.405	903.467.217	976.424.095	495.430.812	121,42	72.956.878	8,08
Thuế TNDN phải nộp	81.607.281	180.693.443	195.284.819	99.086.162	121,42	14.591.376	8,08
Lợi nhuận sau thuế TNDN	326.429.124	722.773.774	781.139.276	396.344.650	121,42	58.365.502	8,08

(Nguồn: Phòng tài chính- kế toán Công ty)

Nhận xét:

Nhìn vào bảng trên, có thể thấy các chỉ tiêu trong bảng có sự biến động qua từng năm. Cụ thể phân tích sự biến động tình hình kinh doanh bảng trên để thấy rõ:

Tổng nguồn vốn của Công ty năm 2021 tăng 15.498.582.273 đồng, tương ứng tăng 89,09% so với năm 2020. Năm 2022, tổng nguồn vốn tăng 1.322.342.832 đồng, tương ứng tăng 4,02% so với năm 2021. Điều đó cho thấy, quy mô kinh doanh của Công ty được mở rộng vào năm 2021 do tình hình của đại dịch Covid phần nào đã được khống chế và Công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất vào năm 2020. Đến năm 2022, khi tình hình kinh tế đã ổn định hơn, Công ty hoạt động theo quỹ đạo bình thường nên quy mô kinh doanh của Công ty có tăng nhẹ so với năm 2021 nhưng sẽ không tăng mạnh so với năm 2020.

Vốn chủ sở hữu của Công ty trong 3 năm 2020-2021-2022 cũng tăng lên là do Công ty kinh doanh có lãi, quy mô kinh doanh của cũng đang dần mở rộng nên hoạt động kinh doanh của Công ty trở nên hiệu quả hơn. Dẫn đến nguồn vốn chủ sở hữu qua các năm này tăng đều ở mức trên 20%. Nhưng cơ cấu vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ, điều này cho thấy Công ty đang vay vốn hoặc bị chiếm dụng vốn. Vì vậy, Công ty cần chú ý hơn đến vấn đề tài chính, nhanh chóng thu hồi các khoản nợ.

Doanh thu thuần của Công ty tăng đều trong 3 năm. Năm 2021 tăng 8.539.941.909 đồng tương ứng tăng 18,82% so với năm 2020. Năm 2022 tăng 7.358.453.620 đồng tương ứng tăng 13,65% so với năm 2021. Điều này cho thấy doanh thu từ hoạt động bán hàng kinh doanh của Công ty có sự ổn định và tăng trưởng đều qua từng năm.

Cùng với sự tăng trưởng của Doanh thu thuần, Tổng lợi nhuận trước thuế cũng tăng lên qua các năm. Năm 2021 tăng mạnh 495.430.812 đồng tương ứng tăng 121,42%; năm 2022 tăng 72.956.878 đồng tương ứng tăng 8,08% so với năm 2021.

Việc doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế biến động mạnh là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự tăng trưởng cho lợi nhuận sau thuế của công ty. Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2021 tăng lên thêm 396.344.650 đồng so với năm 2020 tương ứng tăng 121,42%; năm 2022 so với năm 2021 cũng tăng lên với mức chênh lệch là 58.365.502 đồng tương ứng tăng 8,08%. Điều này cho thấy Công ty đang kinh doanh có hiệu quả.

Trên đây mới chỉ là những số liệu mang tính khái quát, đem lại cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa. Để có cái nhìn cụ thể hơn thì cần phải xem xét nhiều yếu tố, dựa trên nhiều phương diện khi đi sâu vào phân tích tình hình tài chính của Công ty.

2.2. Phân tích tình hình tài chính tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

2.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa thông qua:

- Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.
- Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính.
- Đánh giá khái quát khả năng thanh toán.
- Đánh giá khái quát khả năng sinh lời.

Để đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp là sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu giai đoạn 2020-2022 là tương đối ít, hơn nữa cũng chưa thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp: Các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp được tổng kết trong bảng 2.2 như sau:

**Bảng 2.2: Đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty TNHH
Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022**

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1. Vốn chủ sở hữu	1.782.171.777	2.243.522.105	2.874.661.381
2. Tổng nguồn vốn	17.396.653.729	32.895.236.002	34.217.578.834
3. Tài sản dài hạn	3.230.428.668	5.511.551.764	6.139.863.766
4. TSCĐ	1.757.802.579	2.546.292.894	2.880.230.664
5. Hệ số tự tài trợ = (1)/(2) (lần)	0,102	0,068	0,084
6. Hệ số tự tài trợ TSDH= (1)/(3) (lần)	0,552	0,407	0,468
7. Hệ số tự tài trợ TSCĐ= (1)/(4) (lần)	1,014	0,881	0,998

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Bảng 2.2 cho thấy các chỉ tiêu đánh giá khái quát mức độ độc lập tài chính của Công ty từ năm 2020 đến năm 2022 có sự biến động:

Hệ số tự tài trợ của năm 2020 là 0,102 nhưng đến năm 2021 và năm 2022, hệ số này giảm đi chỉ còn 0,068 lần và 0,084 lần. Sở dĩ có sự chênh lệch như vậy là vì năm 2020, tổng nguồn vốn chỉ ở giá trị 17.396.653.729 đồng nhưng từ năm 2021 đến năm 2022, do đẩy mạnh việc kinh doanh, tổng nguồn vốn của Công ty đã tăng mạnh lần lượt là 32.895.236.002 đồng và 34.217.578.834 đồng trong khi vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn chỉ chiếm phần nhỏ làm cho hệ số tự tài trợ bị giảm sút. Bên cạnh đó, hệ số tự tài trợ qua các năm đều ở mức dưới 0,5 điều này cho thấy rằng Công ty đang bị phụ thuộc

phần lớn vào các nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn chủ sở hữu, khả năng tự chủ tài chính thấp.

Hệ số tự tài trợ TSDH năm 2020 đều cao hơn trị số của năm 2021 và 2022 bởi khi đại dịch xảy ra, Công ty thu hẹp quy mô kinh doanh, hạn chế đầu tư. Sau khủng hoảng, Công ty bắt đầu tái mở rộng đầu tư để đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh nên hệ số này đã có dấu hiệu tăng trở lại ở năm 2022. Mặc dù vậy, hệ số của chỉ tiêu này vẫn còn đang ở mức khá thấp (<1), số vốn chủ sở hữu không đủ khả năng để trang trải tài sản dài hạn, do vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ dài hạn khi đến hạn.

Tương tự như hệ số tự tài trợ TSDH, hệ số tự tài trợ TSCĐ cũng giảm ở năm 2021 và tăng trở lại ở năm 2022. Tuy nhiên hệ số này vẫn ở mức thấp phản ánh khả năng đáp ứng bộ phận tài sản cố định bằng vốn chủ sở hữu chưa cao. Mức độ độc lập về tài chính của Công ty vào năm 2022 là 0,998 lần; mặc dù còn thấp hơn hệ số năm 2020 là 1,014 lần nhưng cũng cho thấy Công ty đang tìm các biện pháp để cải thiện mức độ độc lập về tài chính sau ảnh hưởng của đại dịch.

2.2.2. Phân tích cấu trúc tài chính của Công ty

2.2.2.1. Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty

Từ số liệu BCTC của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa các năm 2020, 2021, 2022 tác giả tổng hợp trong bảng số 2.3 dưới đây:

Bảng 2.3: Phân tích cơ cấu tài sản của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2021 so với năm 2020		Năm 2022 so với năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	14.166.225.061	81,43	27.383.684.238	83,25	28.077.715.068	82,06	13.217.459.177	93,30	694.030.830	2,53
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.742.757.485	44,51	638.325.431	1,94	888.959.972	2,60	(7.104.432.054)	(91,76)	250.634.541	39,26
II. Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.389.719.879	30,98	26.661.973.452	81,05	27.043.059.169	79,03	21.272.253.573	394,68	381.085.717	1,43
IV. Hàng tồn kho	1.033.747.697	5,94	83.385.355	0,25	96.337.525	0,28	(950.362.342)	(91,93)	12.952.170	15,53
V. Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0	0	49.358.402	0,14	0	0	49.358.402	100
B. Tài sản dài hạn	3.230.428.668	18,57	5.511.551.764	16,75	6.139.863.766	17,94	2.281.123.096	70,61	628.312.002	11,40
I. Tài sản cố định	1.757.802.579	10,10	2.546.292.894	7,74	2.880.230.664	8,42	788.490.315	44,86	33.937.770	13,11
II. Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Tài sản dài hạn khác	1.472.626.089	8,46	2.965.258.870	9,01	3.259.633.102	9,53	1.492.632.781	101,36	294.374.232	9,93
Tổng cộng tài sản	17.396.653.729	100	32.895.236.002	100	34.217.578.834	100	15.498.582.273	89,09	1.322.342.832	4,02

Nguồn: Tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty

Qua bảng 2.3, tổng tài sản của Công ty ngày càng có xu hướng tăng. Năm 2021 so với năm 2020, tổng tài sản tăng 15.498.582.273 đồng tương ứng với tỉ lệ 89,09%; tổng tài sản năm 2022 so với năm 2021 tăng 1.322.342.832 đồng, tương ứng với 4,02%. Đó là sự tăng lên chủ yếu của tài sản ngắn hạn. Nhìn vào bảng 2.3, có thể thấy tài sản ngắn hạn đều tăng qua 3 năm: năm 2021 tăng 93,30% so với năm 2020 và đạt 83,25% tỷ trọng tổng tài sản; năm 2022 tăng 2,53% so với năm 2021 và đạt 82,06% tỷ trọng tổng tài sản. Tài sản dài hạn cũng có sự tăng mạnh, năm 2021 tăng 70,61% so với năm 2020 nhưng chỉ chiếm 16,75% tổng tài sản, năm 2022 tăng 11,40% và đạt 17,94% tổng tài sản. Mặc dù Đại dịch Covid-19 đã đem lại những ảnh hưởng tiêu cực không hề nhỏ cho toàn bộ nền kinh tế nói chung và Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa nói riêng, nhưng nhờ vào sự chỉ đạo của cơ quan Nhà nước cùng với sự khéo léo trong kinh doanh của ban Giám đốc mà tổng tài sản của Công ty đã có sự bứt phá vào năm 2021 và tiếp tục duy trì sự ổn định vào năm 2022. Tuy nhiên Công ty vẫn nên có thêm những giải pháp để đạt hiệu quả hơn trong kinh doanh.

Đi vào xem xét từng loại tài sản để tìm hiểu rõ nguyên nhân dẫn đến sự biến động của tài sản ngắn hạn cũng như tài sản dài hạn trong tổng tài sản của Công ty.

Tài sản ngắn hạn của Công ty qua các năm nhìn chung có sự gia tăng về giá trị và tỷ trọng. Cụ thể, năm 2020 là 14.166.225.061 đồng với tỷ trọng 81,43%, năm 2021 giá trị 27.383.684.238 đồng với tỷ trọng 83,25% thì năm 2022 giá trị là 28.077.715.068 đồng, tỷ trọng là 82,06%. Có sự thay đổi như trên là do sự biến động của các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn :

Chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền của năm 2020 là 14.166.225.061 đồng, chiếm 44,51% tổng tài sản thì đến năm 2021 chỉ còn 638.325.431 đồng chiếm 1,94% tổng tài sản tương ứng giảm 6.853.797.513 đồng; đến năm 2022 chỉ tiêu này có dấu hiệu tăng nhẹ trở lại với giá trị 888.959.972 đồng, chiếm 2,60% tổng tài sản. Chỉ tiêu này giảm chứng tỏ khả năng thanh toán tức thời của Công ty cũng giảm. Nguyên nhân của sự thay đổi

này chủ yếu vẫn là do năm 2020 Công ty gặp khó khăn trong việc kinh doanh, lượng hàng hoá nhập về ít nên nguồn tiền không cần huy động nhiều. Sang đến năm sau, khi hoạt động sản xuất kinh doanh khởi sắc, Công ty bắt đầu nhập về hàng hoá, đầu tư thêm trang thiết bị làm cho chỉ tiêu này được sử dụng tối đa hơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn là chỉ tiêu biến động lớn nhất trong tài sản ngắn hạn. Nếu như năm 2020 giá trị là 5.389.719.879 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 30,98%; năm 2021 giá trị là 26.661.973.452 đồng chiếm tỷ trọng trên tổng tài sản là 81,05%; năm 2022 giá trị là 27.043.059.169 đồng tương ứng với tỷ trọng là 79,03%. Năm 2021, chỉ tiêu này tăng 21.272.253.573 đồng tương ứng tăng 394,68% so với năm 2020 và chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản từ năm 2021 đến năm 2022. Nguyên nhân là sau năm 2020, Công ty đã đi vào ổn định và muốn tạo cơ hội cho các đại lý, nhà bán lẻ cso thể phục hồi lại trạng thái kinh doanh bằng cách gia hạn nợ các khoản phải thu ngắn hạn. Kết quả này đã cho thấy sự nỗ lực trong việc tạo niềm tin về chất lượng sản phẩm cũng như tinh thần đồng lòng giúp đỡ nhau trong giai đoạn khó khăn đối với khách hàng của Công ty, tuy nhiên cũng có rủi ro liên quan đến khả năng thu hồi công nợ và tình trạng bị chiếm dụng vốn. Việc tăng mạnh chỉ tiêu này là nguyên nhân chính làm cho tài sản ngắn hạn của Công ty tăng lên.

Chỉ tiêu hàng tồn kho của Công ty chiếm tỷ trọng thấp so với tổng tài sản. Năm 2020, giá trị hàng tồn kho là 1.033.747.697 đồng, tỷ trọng 5,94% thì đến năm 2021, giá trị hàng tồn kho giảm còn 83.385.355 đồng, tỷ trọng 0,25% và năm 2022 là 96.337.525 đồng tương ứng 0,28%. Chỉ tiêu này giảm do nhu cầu trên thị trường vật liệu xây dựng tăng lên cũng như việc Công ty tạo cơ hội cho khách hàng mua nợ dẫn đến lượng hàng tồn kho không có tình trạng ứ đọng. Tuy nhiên, đến cuối năm 2022 chỉ tiêu này có sự tăng nhẹ không đáng kể có thể là do thị trường bất động sản đang bị đóng băng nên các sản phẩm đầu ra như xi măng, sắt, thép cũng bị ảnh hưởng theo.

Về tài sản dài hạn, giá trị cũng có sự tăng lên qua các năm. Năm 2021 tăng 2.281.123.096 đồng tương ứng tăng 70,61% so với năm 2020; năm 2022

tăng 628.312.002 đồng tương ứng tăng 11,40%. Tài sản dài hạn của Công ty chủ yếu là chỉ tiêu tài sản dài hạn khác chiếm tỷ lệ cao trong tổng tài sản dài hạn. Năm 2021 là 2.965.258.870 chiếm 9,01% tổng tài sản; năm 2022 tăng 9,93% so với năm 2021 và chiếm 9,53% tổng tài sản. Tài sản dài hạn có tỷ lệ tăng lên góp phần làm cho tổng tài sản tăng theo. Tài sản cố định của Công ty cũng có sự biến động trong 3 năm. So với năm 2020, giá trị của tài sản cố định năm 2021 có sự tăng mạnh là 788.490.315 đồng tương ứng 44,86%; so với năm 2021, giá trị tài sản cố định của năm 2022 chỉ tăng nhẹ là 294.374.232 đồng tương ứng với 13,11%. Điều này cho thấy Công ty đã đầu tư thêm phương tiện, máy móc để thay thế những máy móc cũ, lạc hậu và sử dụng chúng một cách hiệu quả nên Công ty không cần đầu tư thêm trang thiết bị trong thời gian tới.

Để biết rõ hơn cơ cấu tài sản của Công ty như vậy đã thực sự hiệu quả?, ta phải kết hợp cùng với việc phân tích cơ cấu nguồn vốn để tìm hiểu những nguồn tài trợ cho tài sản đó đã thực sự hợp lý hay chưa.

2.2.2.2. Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty

Nguồn vốn của Công ty bao gồm Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Trong Nợ phải trả bao gồm các khoản thuộc mục Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn, còn Vốn chủ sở hữu cũng chỉ bao gồm mục Vốn chủ sở hữu và mục Nguồn kinh phí không phát sinh. Từ số liệu BCTC các năm 2020, 2021 và 2022, tác giả lập Bảng 2.4 phản ánh về cơ cấu nguồn vốn của Công ty:

Bảng 2.4: Phân tích cơ cấu nguồn vốn của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2021 so với năm 2020		Năm 2022 so với năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)
A. Nợ phải trả	15.614.481.952	89,76	30.651.713.897	93,18	31.342.917.453	91,60	15.037.231.945	96,30	691.203.556	2,26
I. Nợ ngắn hạn	15.614.481.952	89,76	30.651.713.897	93,18	31.342.917.453	91,60	15.037.231.945	96,30	691.203.556	2,26
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	1.782.11.777	10,24	2.243.522.105	6,82	2.874.661.381	8,40	461.350.328	25,89	631.139.276	28,13
I. Vốn chủ sở hữu	1.782.11.777	10,24	2.243.522.105	6,82	2.874.661.381	8,40	461.350.328	25,89	631.139.276	28,13
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng nguồn vốn (=A+B)	17.396.653.729	100	32.895.236.002	100	34.217.578.834	100	15.498.582.273	89,09	1.322.342.832	4,02

(Nguồn: Tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Như đã phân tích ở bảng 2.2, tổng nguồn vốn đều tăng qua các năm và đặc biệt tăng mạnh ở năm 2021. Nguyên nhân là năm 2020 Công ty hạn chế nhập các loại hàng hoá, nguyên liệu cũng như các ngành nghề kinh doanh phụ của Công ty bị hạn chế nên giá trị tổng nguồn vốn so với hai năm tiếp theo sẽ thấp hơn. Từ năm 2021 trở đi, các chính sách ổn định kinh tế, hỗ trợ các doanh nghiệp của Nhà nước được ban hành, khi đó nền kinh tế cũng được phục hồi dần trở lại và bắt đầu có những bước tăng trưởng nhẹ. Công ty cũng dựa theo đó mà đẩy mạnh kinh doanh, tái cơ cấu sản xuất làm cho giá trị tổng nguồn vốn tăng và duy trì sự ổn định.

Xem xét chỉ tiêu nợ phải trả, năm 2020 nợ phải trả là 15.614.481.952 đồng chiếm 89,76% tổng nguồn vốn, năm 2021 nợ phải trả tăng lên thành 30.651.713.897 đồng chiếm tỷ trọng 93,18% tổng nguồn vốn, đến năm 2022 chỉ tiêu này tiếp tục tăng lên thành 31.342.917.453 đồng chiếm tỷ trọng 91,60% tổng nguồn vốn. Chúng ta có thể thấy rằng chỉ tiêu nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nguồn vốn của Công ty, điều này là do nợ ngắn hạn đã không ngừng tăng trong 3 năm vừa qua trong khi chỉ tiêu vốn chủ sở hữu có tăng nhưng tăng rất ít nên đã dẫn đến tình trạng này. Sự tăng lên của chỉ tiêu nợ phải trả là do nợ ngắn hạn tăng. Và cũng có thể thấy rằng, trong 3 năm vừa qua, Công ty chỉ có các khoản nợ ngắn hạn và không có các khoản nợ dài hạn, tức là các khoản nợ dài hạn bằng không. Điều đó cho thấy, Công ty đang cần những nguồn vốn ngắn hạn để quay vòng vốn nhanh, phục vụ cho nhu cầu sản xuất ngắn hạn. Một lợi thế của việc sử dụng nợ ngắn hạn đối với Công ty đó là các khoản nợ vay tín dụng trong ngắn hạn thì điều kiện cho vay thường ít khắt khe hơn so với các khoản nợ vay tín dụng dài hạn, chi phí sử dụng cũng thấp hơn và giúp Công ty có thể dễ dàng linh hoạt điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn. Tuy nhiên có một lưu ý đối với các khoản nợ ngắn hạn đòi hỏi Công ty có nghĩa vụ thanh toán trong thời gian ngắn, nếu không đáp ứng được sẽ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán, các khoản nợ đến hạn gây ra những áp lực đối với quá trình sản xuất kinh doanh nhất là khi sử dụng nợ ngắn hạn để đầu tư cho

tài sản dài hạn do thời gian thu hồi vốn lâu. Vì vậy, Công ty cần có biện pháp tích cực trong việc đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn nhưng đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có điều kiện và thời gian dài hơn để không lỡ những cơ hội đầu tư, góp phần vào đẩy mạnh sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Vốn chủ sở hữu của Công ty chỉ chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu tổng nguồn vốn và có sự tăng nhẹ qua 3 năm với giá trị lần lượt là 1.782.171.777 đồng, 2.243.522.105 đồng và 2.874.661.381 đồng nhưng tỷ trọng của vốn chủ sở hữu so với tổng nguồn vốn lại giảm vào năm 2021 và tăng lại vào năm 2022. Cụ thể, năm 2020 tỷ trọng là 10,24%, năm 2021 giảm xuống còn 6,82% thì đến năm 2022 lại tăng lên là 8,40%. Như vậy Công ty đã tăng nguồn vốn chủ sở hữu tuy nhiên mức tăng này còn thấp so với tổng nguồn vốn. Công ty cần nhanh chóng thực hiện và đẩy mạnh các chiến lược kinh doanh mới để ổn định tình hình tài chính của Công ty.

Nhìn lại, có thể thấy rằng, cơ cấu nguồn vốn của công ty đang có sự chuyển dịch tích cực trong những năm sau dịch Covid. Tuy nhiên, chưa đa dạng hóa nguồn huy động để thực hiện tái cơ cấu toàn diện theo mục tiêu đã đề ra. Công ty cần đảm bảo được mức độ hợp lý của các khoản nợ vì rủi ro trong thanh toán các khoản nợ trong tương lai.

2.2.2.3 Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty

Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn sẽ giúp hiểu sâu hơn về các chính sách huy động vốn và sử dụng vốn của Công ty:

Bảng 2.5: Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 so với năm 2020		Năm 2022 so với năm 2021	
				Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
1. Tổng nợ phải trả	15.614.481.952	30.651.713.897	31.342.917.453	15.037.231.945	96,30	691.203.556	2,26
2. Vốn chủ sở hữu	1.782.171.777	2.243.522.105	2.874.661.381	461.350.328	25,89	631.139.276	28,13
3. Tổng nguồn vốn	17.396.653.729	32.895.236.002	34.217.578.834	15.498.582.273	89,09	16.820.925.105	51,13
4. Hệ số nợ so với tài sản = (1)/(3) (lần)	0,90	0,93	0,92	0,03	3,81	(0,01)	(1,07)
5. Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu = (3)/(2) (lần)	9,76	14,66	11,90	4,90	50,21	(2,76)	(18,82)

(Nguồn: Tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa)

Thứ nhất, xem xét hệ số nợ so với tài sản: đây là một trong những chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng các khoản nợ. Chỉ tiêu này cho phép đánh giá mức độ phụ thuộc tài chính của Công ty vào chủ nợ, đồng thời mức độ lập về tài chính của Công ty. Trong ba năm 2020, 2021 và năm 2022 hệ số này đều được duy trì ở mức khoảng 0,9 và có xu hướng giảm nhưng giảm không nhiều. Cụ thể, năm 2020 hệ số này là 0,90 thì đến năm 2021 là 0,932 tăng 0,03 so với năm 2020 với tốc độ tăng 3,81%; năm 2022 là 0,916 giảm 0,01 tương ứng với 1,07% so với năm 2021.

Như vậy có thể thấy tài sản của Công ty được tài trợ phần nhiều hơn bằng nợ phải trả, phần còn lại được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu. Cho thấy cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty không được tốt, trong hai năm tài sản của Công ty vẫn đang duy trì có khả năng thanh toán được các khoản nợ bằng việc sử dụng các tài sản sẵn có của mình nhưng nếu về lâu dài, hệ số này cần được giảm về mức gần bằng không thì Công ty mới đảm bảo được mức độ độc lập về tài chính.

Thứ hai, mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn còn thể hiện ở hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu. Năm 2021 hệ số này là 14,66 tăng 4,90 so với năm 2020 tương ứng tỷ lệ 50,21%; năm 2022 hệ số này hạ xuống còn 11,90, giảm 2,76 so với năm 2021 tương ứng giảm 18,82%. Qua hai năm 2021 và năm 2022, hệ số này đều lớn hơn 1 cho thấy tài sản của Công ty chỉ được đầu tư một phần bằng vốn chủ sở hữu. Nhưng xu hướng giảm của hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu có thể thấy mức độ độc lập về tài chính của Công ty đang có chiều hướng khá tích cực, các tài sản đang được đầu tư bằng nguồn vốn đi vay hoặc chiếm dụng vốn từ các khoản phải trả người bán đã giảm thiểu được một phần nhỏ.

Như vậy, qua phân tích các chỉ tiêu đánh giá mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của Công ty có thể thấy Công ty đang cố gắng đảm bảo mức độ độc lập tài chính và khả năng thanh toán trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, để đảm

bảo tính ổn định tài chính của Công ty trong những năm tới, Công ty cần điều chỉnh từ việc giảm các nguồn nợ phải trả và tăng vốn góp của chủ sở hữu.

2.2.3. Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

Phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động kinh doanh là việc xem xét mối quan hệ cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nguồn vốn tạm thời, từ đó đánh giá và xác định các nhân tố ảnh hưởng tới sự cân bằng tài chính của Công ty.

Bảng 2.6. Vốn hoạt động thuần

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Tài sản ngắn hạn	14.166.225.061	27.383.684.238	28.077.715.068
Tài sản dài hạn	3.230.428.668	5.511.551.764	6.139.863.766
Nguồn tài trợ tạm thời	15.614.481.952	30.651.713.897	31.342.917.453
Nguồn tài trợ thường xuyên	1.782.171.777	2.243.522.105	2.874.661.381
Vốn hoạt động thuần	(1.448.256.891)	(3.268.029.659)	(3.235.202.385)

(Nguồn: Tính toán dựa trên BCTC năm 2021, 2022 của Công ty)

Qua bảng 2.6 cho thấy, qua 3 năm vốn hoạt động thuần của Công ty đều âm. Chứng tỏ nguồn tài trợ thường xuyên không đủ để bù đắp tài sản dài hạn cũng như không đủ để đầu tư thêm cho tài sản ngắn hạn. Chỉ tiêu này thường xuyên < 0 là dấu hiệu của việc cán cân thanh toán mất thăng bằng. Như vậy tính ổn định trong hoạt động tài chính còn chưa cao gây khó khăn trong việc giúp Công ty hoạt động kinh có hiệu quả.

Để có kết luận chính xác hơn về chính sách tài chính của Công ty ta cần xét thêm một số chỉ tiêu thông qua bảng sau:

Bảng 2.7. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2021-2020		Chênh lệch 2022-2021	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Hệ số tài trợ thường xuyên (lần)	Nguồn tài trợ thường xuyên	0,10	0,07	0,08	(0,03)	(50,21)	0,02	18,82
	Tổng nguồn vốn							
Hệ số tài trợ tạm thời (lần)	Nguồn tài trợ tạm thời	0,90	0,93	0,92	0,03	3,67	(0,01)	(1,73)
	Tổng nguồn vốn							

(Nguồn: Tính toán dựa trên BCTC năm 2021, 2022 của Công ty)

Thứ nhất, hệ số tài trợ thường xuyên cho biết một Công ty có một đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn thường xuyên. Qua 3 năm, hệ số tài trợ thường xuyên của Công ty có hệ số rất thấp và đang giảm dần: năm 2020 là 0,10; năm 2021 hệ số giảm xuống 50,21% so với năm 2020 còn 0,07 nghĩa là trong 1 đồng nguồn vốn thì có 0,07 đồng thuộc về nguồn vốn thường xuyên. Đến năm 2021, hệ số này là 0,08 tăng 18,82% so với năm 2021. Sự giảm đi của hệ số này vào năm 2021 là dấu hiệu đáng báo động, lý do hệ số này giảm xuống là do nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty đã tăng nhẹ trong hai năm qua và mức tăng lên giá trị nhỏ hơn so với mức tăng của tổng nguồn vốn. Vốn chủ sở hữu quá ít so với tổng nguồn vốn dẫn đến Công ty không chủ động được trong việc sử dụng vốn.

Ngược lại với hệ số tài trợ thường xuyên, hệ số tài trợ tạm thời cho biết mức độ tài trợ tài sản của Công ty bằng nguồn tài trợ tạm thời, trong một đồng nguồn vốn thì bao nhiêu đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Vào năm 2020 hệ số này là 0,90; năm 2021 hệ số là 0,93 tăng 3,67% so với năm 2020 tương ứng tăng 0,03 tức là trong một đồng nguồn vốn thì có 0,93 đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Năm 2022, hệ số này giảm nhẹ còn 0,92 tương ứng giảm 1,73% tức là trong một đồng nguồn vốn thì có 0,92 đồng thuộc về nguồn vốn tạm thời. Do nợ phải trả cuối năm 2022 tăng và tổng nguồn vốn cũng tăng so với năm 2021 làm cho mức độ phụ thuộc tài chính giảm không nhiều, điều này ảnh hưởng không tốt đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Như vậy, qua phân tích vốn hoạt động thuần và các hệ số phân tích trên ta thấy Công ty TNHH Phát Triển Trọng Nghĩa chưa đạt được cân bằng về tài chính, nguồn tài trợ thường xuyên và riêng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ tài trợ cho tài sản dài hạn nên Công ty phải đi vay nợ ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn.

2.2.4. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán của Công ty

2.2.4.1. Phân tích tình hình công nợ của Công ty

❖ Phân tích tình hình các khoản phải thu:

Nhằm làm rõ hơn sự biến động trong cơ cấu tài sản, nhất là tài sản ngắn hạn của Công ty như đã phân tích ở phần 2.2.1 (Phân tích cơ cấu tài sản) và nhằm làm rõ hơn công tác thu hồi công nợ, tác giả tập trung đi phân tích tình hình các khoản phải thu được trình bày theo bảng 2.8 dưới đây:

Bảng 2.8. Phân tích tình hình các khoản phải thu của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2021 so với năm 2020		Năm 2021 so với năm 2020	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)
I. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.389.719.879	100	26.661.973.452	100	27.043.059.169	100	21.272.253.573	394,68	381.085.717	64,24
1. Phải thu khách hàng	5.113.740.815	94,88	17.017.183.806	63,83	18.028.172.988	66,66	11.903.442.991	232,77	1.010.989.182	5,94
2. Trả trước cho người bán	255.506.964	4,74	1.644.789.646	6,17	3.014.886.181	11,15	1.389.282.682	543,74	1.370.096.535	83,30
3. Các khoản phải thu khác	20.472.100	0,38	8.000.000.000	30,01	6.000.000.000	22,19	20.472.100	100,00	(2.000.000.000)	(25)
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Qua bảng 2.8, có thể thấy quy mô tổng các khoản phải thu ngắn hạn tăng từ năm 2020 đến 2022. Năm 2021 là năm Công ty mở rộng quy mô kinh doanh nên so với năm 2020 các chỉ tiêu như phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tăng mạnh với giá trị lần lượt là 17.017.183.806 đồng; 1.644.789.646 đồng; 8.000.000.000 đồng. Nguyên nhân có thể là do Công ty có được nhiều đại lý nhận bán hàng đồng thời sử dụng chính sách mua hàng ứng trước cho người bán dẫn đến nhà cung cấp chiếm dụng vốn của Công ty nhiều (Công ty Trọng Nghĩa thường mua các yếu tố đầu vào của các nhà cung cấp như: mua sắt, thép của các doanh nghiệp sản xuất, mua xi măng của các doanh nghiệp về xi măng, mua đá, gạch, cát). Đặc iệt, khoản dự phòng phải thu khó đòi từ năm 2020 sang năm 2022 không phát sinh, do Công ty không có phát sinh các khoản nợ xấu, chứng tỏ chính sách bán hàng của Công ty khá tốt, khách hàng khá hài lòng.

➤ **Phân tích tình hình phải thu khách hàng:**

Thông qua bảng 2.9 dưới đây, cho thấy doanh thu thuần của Công ty tăng đều qua 3 năm. Năm 2021 tăng 8.539.941.909 đồng tương ứng tăng 18,82% so với năm 2020; năm 2022 tăng 7.358.453.620 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 13,65% so với năm 2021. Mặt khác, khoản phải thu khách hàng cuối năm 2021 và năm 2022 khá ổn định, riêng năm 2021 so với năm 2020 tăng mạnh với giá trị tăng là 11.903.442.991 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 232,77%. Nguyên nhân cho khoản doanh thu thuần và phải thu khách hàng tăng lên có thể là do nhu cầu xây dựng trong năm 2021 và 2022 cao, Công ty đẩy mạnh tiêu thụ lượng hàng tồn kho tốt. Tuy nhiên, doanh thu tăng và tăng với tốc độ thấp hơn so với tốc độ tăng của các khoản phải thu khách hàng. Do đó số vòng quay phải thu khách hàng đã giảm 7,34 vòng xuống mức 4,87 vòng/năm. Vì thế thời gian một vòng quay nợ phải thu khách hàng đã tăng lên, năm 2020 là 29,88 ngày và năm 2021 là 74,92 ngày, năm 2022 là 104,39 ngày.

Như vậy, có thể thấy hoạt động thu hồi công nợ với khách hàng đang ngày một bị chậm trễ, Công ty gặp khó khăn trong việc thu hồi tiền hàng, các

khoản công nợ và bị chiếm dụng nhiều vốn. Khoản phải thu khách hàng tăng lên, Công ty cần phải lưu ý cho vay nợ sẽ dẫn đến việc bị chiếm dụng vốn bởi đối tác, vì vậy trong thời gian tới Công ty cần tập trung đẩy mạnh việc thu hồi công nợ hơn nữa.

Bảng 2.9. Phân tích tình hình phải thu khách hàng của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021 - 2020		Năm 2022- 2021	
				Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
1. Doanh thu thuần (đồng)	45.372.093.884	53.912.035.793	61.270.489.413	8.539.941.909	18,82	7.358.453.620	13,65
2. Phải thu khách hàng đầu kỳ (đồng)	2.313.965.114	5.113.740.815	17.017.183.806	2.799.775.701	120,99	11.903.442.991	232,77
3. Phải thu khách hàng cuối kỳ (đồng)	5.113.740.815	17.017.183.806	18.028.172.988	11.903.442.991	232,77	1.010.989.182	5,94
4. Phải thu khách hàng bình quân = (2+3)/2 (đồng)	3.713.852.965	11.065.462.311	17.522.678.397	7.351.609.346	197,95	6.457.216.087	58,35
5. Số vòng quay khoản phải thu khách hàng = (1)/(4) (vòng)	12,22	4,87	3,50	(7,34)	(60,12)	(1,38)	(28,23)
6. Ngày bình quân vòng quay khoản phải thu khách hàng = 365/(5) (ngày)	29,88	74,92	104,39	45,04	150,75	29,47	39,34

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

❖ **Phân tích tình hình các khoản phải trả:**

Các khoản phải trả của Công ty trong giai đoạn 2020-2022 gồm các khoản nợ ngắn hạn, trong đó các khoản nợ ngắn hạn chiếm tỷ trọng 100%, và để làm rõ hơn sự biến động các khoản phải trả, tác giả lập Bảng 2.10 dưới đây:

Bảng 2.10: Phân tích tình hình các khoản phải trả của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2021 - 2020		Năm 2022- 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (+/-)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
I. Nợ ngắn hạn	15.614.481.952	100	30,651,713,897	100	31.342.917.453	100	15.037.231.945	96,30	691.203.556	2,26
1. Vay và nợ ngắn hạn	11.084.341.553	70,99	10.421.172.724	34,00	10.958.396.084	34,96	(663.168.829)	(5,98)	537.223.360	5,16
2. Phải trả người bán	3.419.563.137	21,90	17.596.498.336	57,41	18.448.256.945	58,86	14.176.935.199	414,58	851.758.609	4,84
3. Người mua trả tiền trước	722.775.142	4,63	1.941.759.559	6,33	1.328.498.308	4,24	1.218.984.417	168,65	(613.261.251)	(31,58)
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	122.565.320	0,78	453.001.978	1,48	235.284.819	0,75	330.436.658	269,60	(217.717.159)	(48,06)
5. Phải trả người lao động	257.556.800	1,65	234.241.300	0,76	261.641.297	0,83	(23.315.500)	(9,05)	27.399.997	11,70
6. Chi phí phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.680.000	0,05	5.040.000	0,02	110.840.000	0,35	(2.640.000)	(34,38)	105.800.000	2.099,21
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II. Nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Qua Bảng 2.10, có thể thấy rằng tổng các khoản phải trả của Công ty qua 3 năm đều tăng, năm 2020 giá trị là 15.614.481.952 đồng thì đến năm 2021, các khoản phải trả tăng mạnh lên với giá trị 30.651.713.897 đồng; đến năm 2022 là 31.342.917.453. Nguyên nhân có sự tăng lên này là do:

Vay và nợ ngắn hạn đang có sự biến động theo từng năm. Cụ thể, năm 2020 giá trị là 11.084.341.553 đồng thì đến năm 2021 vay và nợ ngắn hạn giảm xuống còn 10.421.172.724 đồng và đến năm 2022 có sự tăng nhẹ trở lại là 10.958.396.084 đồng. Có thể năm 2021 Công ty gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn nên việc mở rộng kinh doanh chưa được đẩy mạnh tới đa, tốc độ phát triển cũng bị chậm lại; đến năm 2022, giá trị chỉ hơn năm 2021 là 537.223.360 đồng tương ứng với tỷ lệ 5,16% nhưng cũng cho thấy Công ty đang cố gắng khắc phục khó khăn để hoạt động kinh doanh được diễn ra một cách liên tục.

Người mua ứng tiền trước cũng có sự biến động từ năm 2020 đến năm 2022. Năm 2020 giá trị là 722.775.142 đồng tương ứng với tỷ trọng là 4,63%; năm 2021 là 1.941.759.559 đồng tương ứng tỷ trọng 6,33%; năm 2022 giá trị là 1.328.498.308 đồng tương ứng 4,24%; tăng giá trị so với năm 2020 nhưng tỷ trọng lại thấp hơn năm 2020. Cuối năm 2022 có sự thay đổi là do một số công trình Công ty đã bán hết còn các hợp đồng khác thì khách hàng thanh toán ngay.

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Năm 2022 giảm so với năm 2021 nhưng tăng so với năm 2020. Mức giá trị của năm 2022 là 235.284.819 đồng, ứng với tỷ trọng 0,75%. Điều đó đã cho thấy Công ty cần có các biện pháp nỗ lực hơn nữa để cải thiện nguồn doanh thu, tạo uy tín cho các nhà đầu tư cũng như khách hàng và cổ đông.

Ngoài ra, các khoản phải trả người lao động qua các năm từ 2020 đến 2022 còn khá nhiều. Công ty vẫn còn nợ người lao động. Điều đó chứng tỏ Công ty chưa thay đổi thời gian trả lương, thưởng cho người lao động. Công ty cần thay đổi thời gian trả lương cho người lao động để họ yên tâm làm việc tại Công ty.

➤ Phân tích khoản nợ phải người bán

Bảng 2.11: Phân tích khoản nợ phải trả người bán của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021-2020		Năm 2022- 2021	
				Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
1. Giá vốn hàng bán (đồng)	44.464.617.485	52.364.965.988	59.516.656.238	7.900.348.503	17,77	7.151.690.250	13,66
2. Phải trả người bán đầu kỳ (đồng)	2.390.740.739	3.419.563.137	17.596.498.336	1.028.822.398	43,03	14.176.935.199	414,58
3. Phải trả người bán cuối kỳ (đồng)	3.419.563.137	17.596.498.336	18.448.256.945	14.176.935.199	414,58	851.758.609	4,84
4. Phải trả người bán bình quân = (2)+(3)/2 (đồng)	2.905.151.938	10.508.030.737	18.022.377.641	7.602.878.799	261,70	7.514.346.904	71,51
5. Số vòng quay phải trả người bán = (1)/(4) (vòng)	15,31	4,98	3,30	(10,32)	(67,44)	(1,68)	(33,73)
6. Thời gian một vòng quay phải trả người bán = 365/(5) (ngày)	23,85	73,24	110,53	49,40	207,13	37,28	50,90

(Nguồn: : Tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Qua Bảng 2.11 cho thấy cơ cấu các khoản nợ ngắn hạn nhìn chung vẫn tiếp tục tăng, trong đó khoản nợ phải trả người bán đang dần chiếm tỷ trọng lớn. Năm 2021-2022, khoản nợ phải trả người bán tăng đáng kể so với năm 2020 và đã chiếm tỷ trọng lớn nhất trên tổng nợ ngắn hạn do lúc này Công ty đang đầu tư cho việc mở rộng kinh doanh, gia tăng nguồn hàng hoá để cung ứng cho các đại lý, nhà phân phối nhỏ lẻ.

Số dư bình quân phải trả người bán của Công ty có xu hướng tăng cao. Cụ thể năm 2021 số dư bình quân phải trả người bán là 10.508.030.737 đồng tương ứng tăng 7.602.878.799 đồng so với năm 2020. Năm 2022, chỉ tiêu này tiếp tục tăng mạnh cả về giá trị lẫn tỷ lệ so với năm 2021 là 7.514.346.904 đồng tương ứng tăng 71,51%. Như vậy, giá vốn và số dư bình quân phải trả người bán đều tăng nhưng số dư bình quân phải trả người bán vẫn có tốc độ tăng cao hơn nên làm cho số vòng quay phải trả người bán giảm đi. Năm 2020 là 15,31 vòng/năm thì năm 2021 giảm xuống 10,32 vòng/năm tương ứng giảm 67,44% với 4,98 vòng/năm; năm 2022, số vòng quay phải trả người bán tiếp tục giảm còn 3,30 vòng/năm. Tương ứng với điều đó là thời gian một vòng quay phải trả người bán đã tăng lên, năm 2021 tăng 49,40 ngày tương ứng tăng 207,13% so với năm 2020; đến năm 2022, khả năng chi trả của Công ty đã có tiến triển tốt, thời gian một vòng quay phải trả người bán chỉ tăng 37,28 ngày tương ứng tăng 50,90% so với năm 2021.

Như vậy, số vòng quay phải trả người bán càng giảm sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn và thời gian một vòng quay phải trả người bán tăng có thể ảnh hưởng đến uy tín, thương hiệu của doanh nghiệp trên thị trường vì số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng nhiều. Chính vì thế, Công ty cần có những biện pháp cải thiện tình hình khoản nợ phải trả người bán hơn nữa để tăng uy tín trên thương trường.

2.2.4.2. Phân tích khả năng thanh toán của Công ty

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải đi vay mượn hoặc chiếm dụng vốn từ các nhà cung cấp và các đối tượng khác từ đó xuất hiện hoạt động thanh toán giữa các bên. Do vậy, đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp là một điều không chỉ nội bộ doanh nghiệp quan tâm mà các đối tượng bên ngoài của doanh nghiệp cũng phân tích các khả năng thanh toán này để đánh giá được khả năng của doanh nghiệp đến đâu, có nên cho vay hay không. Để đánh giá khả năng thanh toán của công ty bằng việc phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nợ dài hạn như sau:

❖ Phân tích khả năng thanh toán tổng quát:

Căn cứ vào báo cáo tài chính của Công ty qua năm 2020-2022, tác giả lập bảng phân tích và so sánh khả năng thanh toán tổng quát:

Bảng 2.12: Phân tích khả năng thanh toán tổng quát

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2021 so với 2020		Cuối năm 2022 so với 2021	
	2020	2021	2022	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
1. Tài sản ngắn hạn	14.166.225.061	27.383.684.238	28.077.715.068	13.217.459.177	93,30	694.030.830	2,53
2. Tài sản dài hạn	3.230.428.668	5.511.551.764	6.139.863.766	2.281.123.096	70,61	628.312.002	11,40
3. Tổng cộng tài sản=(1)+(2) đồng	17.396.653.729	32.895.236.002	34.217.578.834	15.498.582.273	89,09	1.322.342.832	4,02
4. Nợ phải trả	15.614.481.952	30.651.713.897	31.342.917.453	15.037.231.945	96,30	691.203.556	2,26
5. Hệ số thanh toán tổng quát = (3)/(4) lần	1,11	1,07	1,09	(0,04)	(3,32)	0,02	1,73

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCTC năm 2021, 2022 của Công ty

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát cho biết với tổng tài sản của Công ty có đảm bảo khả năng thanh toán tổng các khoản nợ phải trả không. Bảng 2.12 cho thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty qua 3 năm có sự biến động nhẹ: năm 2021 hệ số này là 1,07 đã giảm 3,32% so với năm 2020 tương ứng giảm 0,04; năm 2022 là 1,09 đã tăng 1,73% so với năm 2021 tương ứng tăng 0,02. Hệ số này cho thấy Công ty chưa đảm bảo khả năng thanh toán và tình hình tài chính không được khả quan.. Hệ số này có sự biến động nhẹ, điều này là do tác động của nền kinh tế thời kỳ đại dịch. Công ty cần xem xét và có những biện pháp kịp thời để kiểm soát tình trạng này.

❖ **Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn:**

Bảng 2.13: Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			Cuối năm 2021 so với 2020		Cuối năm 2022 so với 2021	
	2020	2021	2022	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ (%)
1. Tài sản ngắn hạn	14.166.225.061	27.383.684.238	28.077.715.068	13.217.459.177	93,30	694.030.830	2,53
2. Nợ ngắn hạn	15.614.481.952	30.651.713.897	31.342.917.453	15.037.231.945	96,30	691.203.556	2,26
3. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.742.757.485	638.325.431	888959972	(7.104.432.054)	(91,76)	250634541	39,26
4. Các khoản phải thu ngắn hạn	5.389.719.879	26.661.973.452	27.043.059.169	21.272.253.573	394,68	381.085.717	1,43
5. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = (1)/(2) (lần)	0,91	0,89	0,90	(0,02)	(1,53)	0,01	0,27
6. Hệ số thanh toán tức thời = (3)/(2) (lần)	0,50	0,02	0,03	(0,48)	(95,80)	0,01	50,00

(Nguồn: Tính toán dựa vào BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Dựa vào Bảng 2.13 nghiên cứu phân tích từng chỉ tiêu ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa:

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty luôn ở mức trung bình và thay đổi không nhiều. Trong năm 2021, cứ một đồng nợ ngắn hạn thì được đảm bảo bằng 0,89 đồng giá trị tài sản ngắn hạn, so với năm 2020 thì hệ số này giảm 0,02 lần, tương ứng tỷ lệ giảm 1,53%; đến năm 2022, hệ số này lại tăng 0,27% so với năm 2021, cho thấy dấu hiệu về khả năng thanh toán của Công ty chưa được khả quan. Điều này cho thấy, trong ngắn hạn, Doanh nghiệp không có đủ tài sản để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Nếu các chủ nợ đồng loạt đòi nợ thì Công ty sẽ mất khả năng thanh toán tạm thời. Công ty cần sớm điều chỉnh lại các khoản nợ ngắn hạn để giúp tình hình tài chính của Công ty trở nên khả quan hơn.

Hệ số thanh toán tức thời là hệ số đảm bảo khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp bằng tài sản ngắn hạn được chuyển đổi thành tiền nhanh nhất, đó chính là tiền và tương đương tiền. Giai đoạn 2020-2022 cho thấy hệ số thanh toán tức thời của Công ty có xu hướng giảm, từ 0,50 ở năm 2020 còn 0,038 ở năm 2022. Nhìn tổng thể, có thể thấy đây là khó khăn chung của nền kinh tế nói chung và ngành vật liệu xây dựng nói riêng. Công ty cần có những biện pháp để tăng hệ số thanh toán tức thời phòng trừ rủi ro và các chính sách trả nợ tích cực kịp thời.

Qua phân tích ở trên có thể thấy khả năng thanh toán và tình hình tài chính Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa duy trì được ở mức tạm ổn trong thời gian ngắn, nếu tình hình như vậy kéo dài sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh doanh của Công ty.

2.2.5. Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty

2.2.5.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, nghiên cứu này phân tích các chỉ tiêu là số vòng quay tổng tài sản, suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần

và mở rộng thêm để phân tích về hàng tồn kho thông qua chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho:

Bảng 2.14: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			So sánh			
	2020	2021	2022	Năm 2021-2020		Năm 2022-2021	
				Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %	Chênh lệch (+/-)	Tỷ lệ %
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	14.565.730.035	25.145.944.866	33.556.407.418	10.580.214.831	72,64	8.410.462.553	33,45
2. Doanh thu thuần (đồng)	45.372.093.884	53.912.035.793	61.270.489.413	8.539.941.909	18,82	7.358.453.620	13,65
3. Giá vốn hàng bán (đồng)	44.464.617.485	52.364.965.988	59.516.656.238	7.900.348.503	17,77	7.151.690.250	13,66
4. Hàng tồn kho đầu kỳ	1.059.757.626	1.033.747.697	83.385.355	(26.009.929)	(2,45)	-950.362.342	(91,93)
5. Hàng tồn kho cuối kỳ	1.033.747.697	83.385.355	96.337.525	(950.362.342)	(91,93)	12.952.170	15,53
6. Hàng tồn kho bình quân = (HTK đầu kỳ + HTK cuối kỳ)/2 (đồng)	1.046.752.662	558.566.526	89.861.440	(488.186.136)	(46,64)	-468.705.086	(83,91)
7. Số vòng quay hàng tồn kho = (3)/(4) (vòng)	41,96	50,66	713,75	8,70	20,73	663,10	1.309,04
8. Thời gian một vòng quay hàng tồn kho = 365/(7) (ngày)	8,70	7,21	0,51	(1,49)	(17,17)	(6,69)	(92,90)
9. Số vòng quay tổng tài sản = (2)/(1)	3,11	2,14	1,83	(0,97)	(31,17)	(0,32)	(14,84)
10. Suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần =(1)/(2) lần	0,32	0,47	0,55	0,15	45,29	0,08	17,42

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa)

Theo số liệu tính toán của bảng 2.14, số vòng quay tổng tài sản đang có sự sụt giảm qua 3 năm. Năm 2021 chỉ đạt là 2,14 vòng thấp hơn năm 2020 là 0,97 vòng tương ứng tỷ lệ 31,17% và năm 2022 tiếp tục giảm còn 1,83 vòng, giảm 14,84% so với năm 2021 tương ứng giảm 0,32. Điều này chứng tỏ tài sản của Công ty chưa được sử dụng một cách có hiệu quả để tăng doanh thu, lợi nhuận và Công ty cũng chưa sử dụng được tối đa công suất của máy móc thiết bị.

Về hệ số suất hao phí của tài sản so với doanh thu thuần thì vào năm 2021 hệ số này là 0,47 vòng tăng lên so với năm 2020 là 0,15 vòng với tốc độ tăng 45,29%, có nghĩa là Công ty thu được một đồng doanh thu thì cần 0,47 đồng tài sản và năm 2022 Công ty cần 0,55 đồng mới tạo được một đồng doanh thu. Vì vậy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty chưa tốt, chưa tiết kiệm được tài sản. Để tránh tình trạng lãng phí tài sản kéo dài Công ty nên cải thiện lại tình hình kinh doanh để tránh lãng phí nguồn lực cũng như nâng cao doanh thu thuần, đặc biệt trong giai đoạn kinh tế khó khăn như hiện nay.

Để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản từ khâu sản xuất kinh doanh, phân tích vòng quay hàng tồn kho sẽ làm rõ hơn. Qua bảng 2.14, vòng quay hàng tồn kho của Công ty ngày càng tăng rõ rệt qua từng năm, nếu như năm 2020 số vòng quay đạt 41,96 vòng thì đến năm 2021 số vòng quay đạt được là 50,66 vòng; năm 2022 số vòng quay là 713,75 vòng tăng 663,10 lần tương ứng tỷ trọng 1.309,04% so với năm 2021. Điều đó chứng tỏ Công ty bán hàng rất nhanh, hàng tồn kho không bị ứ đọng, góp phần làm tăng doanh thu tạo điều kiện tăng lợi nhuận. Thêm vào đó, thời gian một vòng quay hàng tồn kho cũng biến động qua từng năm, năm 2021 so với năm 2020 giảm 1,49 ngày, tỷ lệ giảm là 17,17%, so với năm 2020. Năm 2022 giảm 6,69 ngày tương ứng tỷ lệ giảm là 92,90%. Đây là tín hiệu đáng mừng, cho thấy hàng tồn kho đã được vận động thường xuyên, Công ty thực hiện công tác đẩy mạnh sản xuất và bán hàng đã đạt được kết quả đáng khích lệ. Như vậy, Công ty cần nỗ lực nhiều hơn nữa để

đạt được hiệu quả sử dụng tài sản là tốt nhất, tận dụng công suất của máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ bán hàng và định mức hàng tồn kho ở mức hợp lý.

2.2.5.2. Phân tích khả năng sinh lời

Bảng 2.15: Phân tích khả năng sinh lời của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa giai đoạn 2020-2022

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Cuối năm			So sánh			
	2020	2021	2022	Năm 2021- 2020		Năm 2022-2021	
				(+/-)	%	(+/-)	%
1. Tổng tài sản bình quân (đồng)	14.565.730.035	25.145.944.866	33.556.407.418	10.580.214.831	72,64	8.410.462.553	33,45
2. Vốn chủ sở hữu bình quân (đồng)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần (đồng)	45.372.093.884	53.912.035.793	61.270.489.413	8.539.941.909	18,82	7.358.453.620	13,65
4. Lợi nhuận sau thuế (đồng)	326.429.124	722.773.774	781.139.276	396.344.650	121,42	58,365,502	8,08
5. Tổng tài sản (đồng)	17.396.653.729	13.535.069.199	17.670.521.358	15.498.582.273	89,09	4,135,452,159	31,00
6. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) = (4)/(3) (lần)	0,007	0,013	0,012	0,006	86,34	(0,001)	(7,69)
7. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) = (4)/(1) (lần)	0,022	0,029	0,023	0,007	28,26	(0,006)	(20,69)
8. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) =(4)/(2) lần	0,163	0,361	0,391	0,198	121,42	0,030	8,31
9. Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) = (4)/(5) (lần)	0,019	0,022	0,023	0,003	17,10	0,001	4,54
10. Đòn bẩy tài chính = (1)/(2) (lần)	7,28	12,57	16,78	5,29	72,64	4,21	33,49

(Nguồn: Tác giả tính toán dựa trên BCTC năm 2020, 2021, 2022 của Công ty)

Để phân tích khả năng sinh lời, tác giả tiến hành phân tích những chỉ tiêu, đó là tỷ suất sinh lời trên doanh thu, tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư.

Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS) cho thấy được mỗi một đồng doanh thu tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu có ý nghĩa về mặt phản ánh tình hình tiết kiệm chi phí của doanh nghiệp trong năm. Trong ba năm, tỷ suất sinh lời của Công ty là rất thấp, mặc dù có tăng từ năm 2020 đến năm 2021 nhưng đến năm 2022 tỷ suất này lại bị giảm; năm 2020 thì cứ 100 đồng doanh thu thuần tạo được 0,007 đồng lợi nhuận sau thuế; năm 2021 thì cứ 100 đồng doanh thu tạo được 0,013 đồng lợi nhuận sau thuế; đến năm 2022, so với năm 2021 thì tỷ suất sinh lời trên doanh thu giảm 0,001 lần. Nguyên nhân làm cho năm 2021 và 2022 có tỷ suất sinh lời trên doanh thu tốt hơn năm 2020 là do trong năm doanh thu tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng như một số khoản mục chi phí của Công ty ở mức thấp, đây là nhân tố giúp cho lợi nhuận sau thuế của Công ty tốt hơn.

Tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) cũng tăng nhẹ vào năm 2021 từ 0,022 lần lên 0,029 lần và giảm nhẹ vào năm 2022 là 0,23 lần. Năm 2022 thì cứ 100 đồng đầu tư vào tài sản tạo ra được 0,023 đồng lợi nhuận sau thuế. Có thể thấy, Công ty đang rất yếu trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, chưa thấy thấy điểm tích cực ở những năm gần đây.

Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu qua (ROE) của Công ty cho thấy: mặc dù tăng dần qua các năm, từ năm 2020 đến 2022 nhưng cũng ở mức rất thấp. Năm 2020 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0.163 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2021, cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu thì tạo ra được 0,361 đồng lợi nhuận sau thuế nào, đến năm 2022 thì chỉ tạo được 0,391 đồng lợi nhuận sau thuế.

Từ kết quả này, có thể thấy Công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản hơn nữa, kiểm soát chi phí đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.

Tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư (ROI) của Công ty cũng tăng nhẹ từ năm 2020 đến năm 2022. Năm 2020, cứ 100 đồng vốn đầu tư thu được 0,019 đồng lợi nhuận, trong khi đó năm 2021 tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư tăng lên nên cứ 100 đồng vốn đầu tư thì đạt 0,022 đồng lợi nhuận; đến năm 2022 là 0,023 đồng lợi nhuận. Vì vậy, Công ty cần có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tốt nguồn lực cũng như vốn vay hơn nữa để tạo niềm tin cho các chủ đầu tư, các nhà cho vay và từng bước cải thiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư.

Hệ số đòn bẩy tài chính năm 2021 là 12,57 lần, tăng hơn so với năm 2020 là 5,29 lần tương ứng với tỷ lệ tăng lên là 72,64% ; năm 2022 là 16,78 lần, tăng 4,21 lần so với năm 2021 tương ứng tỷ lệ tăng 33,49%. Điều đó chứng tỏ khả năng tự chủ tài chính của Công ty đang có dấu hiệu khả quan, đã tận dụng được đòn bẩy tài chính .

Qua việc phân tích các chỉ tiêu sinh lời thông qua mô hình tài chính ta thấy do các tác động khách quan từ thị trường và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của Công ty có tăng nhưng vẫn là tăng khá thấp, điều này về lâu dài sẽ làm ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty. Việc xem xét để có biện pháp quản lý hiệu quả chi phí của Công ty là vấn đề cấp bách cần được các nhà quản trị Công ty thực hiện trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu kinh tế đặt ra.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN TRỌNG NGHĨA

3.1 Đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh của Công ty

3.1.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất: Các khoản phải trả

Qua số liệu đã phân tích ta thấy các khoản thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước tăng. Điều đó đã cho thấy Công ty đang nỗ lực cải thiện nguồn doanh thu để tạo uy tín cho các nhà đầu tư cũng như khách hàng và cổ đông.

Thứ hai: Khả năng thanh toán

Qua số liệu đã phân tích ta các chỉ tiêu hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, hệ số thanh toán nhanh, hệ số thanh toán tức thời cũng đều cho thấy dấu hiệu về khả năng toán của công ty đang tăng dù chưa đạt mức tối ưu nhưng Công ty vẫn phải tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa.

3.1.2. Những tồn tại

Thứ nhất: Về cơ cấu tài sản và hiệu quả sử dụng tài sản

Có thể thấy, tổng tài sản của Công ty đang tăng dần qua từng năm nhưng đối với chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền lại giảm dần. Nguyên nhân là Công ty đang bị chiếm dụng vốn lớn và đang trong quá trình thu hồi công nợ. Điều này cho thấy Công ty đang gặp khó khăn trong việc mở rộng kinh doanh.

Số vòng quay tổng tài sản qua từng năm đang giảm. Điều đó chứng tỏ tài sản của Công ty còn vận động chậm và chưa sử dụng được tối đa máy móc thiết bị. Đối với các tỷ suất sinh lời ROS, ROA, ROI, ROE qua ba năm đều có thấy sự vận động nỗ lực và đang dần được hồi phục nhưng còn đang rất thấp. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng nhưng không đáng kể, chỉ tiêu vốn chủ sở hữu bình quân không thay đổi nhưng không nhiều, tổng tài sản bình quân có sự tăng giảm không đồng đều và đặc biệt là sự biến động lớn đến từ tổng tài sản do các việc tăng tài sản dài hạn giảm tài sản ngắn hạn. Công ty chưa

có các biện pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và cải thiện hoạt động của tài sản cố định cũng chưa được đồng bộ.

Thứ hai: Về cơ cấu nguồn vốn

Trong cơ cấu về nguồn vốn của công ty chỉ có khoản nợ ngắn hạn và không có các khoản nợ dài hạn tức là các khoản nợ dài hạn bằng không. Đối với nợ ngắn hạn có sự biến động tăng giảm tương đối lớn. Nguyên nhân của việc này là do công ty đã tăng việc chiếm dụng nguồn vốn từ đơn vị khác, mức độ tự chủ về tài chính có khả năng suy giảm. Nếu như mục tiêu của công ty đều muốn mở rộng hoạt động kinh doanh tức là phải đầu tư vào tài sản cố định thì việc sử dụng các khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho tài sản dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn quá lâu sẽ gây rủi ro trong thanh toán.

Thứ ba: Các khoản phải thu

Chỉ tiêu phải thu khách hàng chiếm tỷ trọng cao trong tài sản ngắn hạn. Các khoản phải thu khác trong các năm đều có tỷ trọng tăng nhưng không nhiều. Nguyên nhân chủ yếu là do Công ty chưa thu hồi được công nợ và sử dụng chính sách mua hàng ứng trước cho người bán dẫn đến bị chiếm dụng vốn. Trong môi trường cạnh tranh đầy khốc liệt, các quan hệ tài chính phát sinh càng nhiều càng dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau trên thị trường là điều thường hay xảy ra.

3.2. Định hướng phát triển của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

Theo các báo cáo của Công ty năm 2022, Công ty đã xác định các mục tiêu cốt lõi, chiến lược phát triển trong 5 năm tới và chiến lược phát triển trong dài hạn.

3.2.1. Các mục tiêu cốt lõi

Tập trung vào hoạt động cốt lõi: Để phát triển bền vững Công ty cần phát triển hoạt động cốt lõi của mình là lĩnh vực xây dựng do đã có những lợi thế nhất định về đối tác, đầu vào, đầu ra và các chiến lược kinh doanh.

Tối đa hóa lợi nhuận: Mục tiêu cuối cùng của Công ty là tạo ra lợi nhuận, tập trung phát triển hoạt động kinh doanh trên từng khâu, từng giai đoạn và tổng thể cả quá trình, chú trọng đạt lợi nhuận theo chiều sâu, tức là thu cả gốc lẫn ngọn.

Quản trị rủi ro: Nếu không quản lý tốt rủi ro xảy ra trong quá trình kinh doanh sẽ không thể có hiệu quả lợi nhuận như mong muốn, vì vậy cần có chính sách quản trị chặt chẽ để hạn chế tối đa các thất thoát, rủi ro khi thực hiện các chính sách như quản trị rủi ro ký kết hợp đồng, rủi ro nợ phải thu khó đòi,...

Mở rộng hoạt động kinh doanh: Trước tiên là mở rộng kinh doanh trong phạm vi hoạt động cốt lõi của Công ty, sau khi đã phát triển bền vững, quản trị tốt, tối đa hóa lợi nhuận Công ty mới tiếp tục xem xét các hướng phát triển mới và bổ sung thêm giá trị cốt lõi của mình. Mở rộng hoạt động kinh doanh cũng là để tránh rủi ro phát triển một ngành nghề cụ thể do các vấn đề về chính sách.

3.2.2. Chiến lược phát triển 5 năm tới

Phát triển Công ty trở thành một trong những Công ty có uy tín và có thương hiệu hàng đầu về vật liệu xây dựng.

Xây dựng bộ phận xử lý môi trường làm việc tại các công trường nhằm bảo vệ môi trường xung quanh cũng như nâng cao trách nhiệm xã hội của Công ty.

Phát triển hệ thống quản lý tài chính hợp lý để tận dụng dòng tiền gia tăng lợi nhuận.

Mở rộng phát triển các định hướng kinh doanh khác để đón đầu quá trình phục hồi nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa

Để khắc phục những điểm yếu còn tồn tại cũng như theo đuổi được các mục tiêu, chiến lược mà Công ty đặt ra thì phải có những biện pháp một mặt

mang tính tức thời giải quyết các vấn đề hiện tại nhưng mặt khác phải mang tính dài hạn để phát triển Công ty một cách bền vững.

3.3.1. Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản

Qua phân tích ở chương 2, ta thấy khả năng đảm bảo về vốn của Công ty còn nhiều hạn chế. Công ty cần phân bổ nguồn vốn để đảm bảo các nguồn nợ ngắn hạn có thể đủ để đáp ứng cho tài sản ngắn hạn cũng như dài hạn, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa chưa thực sự hiệu quả. Vì vậy, để tăng hiệu quả sử dụng tài sản thì Công ty cần phải sử dụng các biện pháp để tăng sức sinh lời của tài sản và giảm sức hao phí của tài sản như tìm cách tăng doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thông qua việc mở rộng thị trường, thu hút nhiều khách hàng cùng với những chương trình ưu đãi tốt. Đồng thời có chính sách kiểm soát chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ tránh lãng phí nguồn lực. Cụ thể:

➤ *Đẩy nhanh tiến độ xử lý các tài sản, vật tư không dùng:*

Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản bên cạnh việc đưa máy móc thiết bị mới vào sử dụng cần phải nhanh chóng xử lý các tài sản, vật tư đã khấu hao hết, không có giá trị hay không có nhu cầu sản xuất với các tài sản đó. Trong Công ty hiện còn tồn nhiều loại máy móc thiết bị đã được khấu hao hết mà chưa thanh lý được, việc chưa thanh lý đã làm cho doanh nghiệp mất một khoản chi phí để bảo quản.

Do vậy, Công ty cần tổ chức nhanh chóng việc thanh lý, nhượng bán các tài sản này một cách dứt điểm để phục hồi nhanh lượn vốn nhằm tiến hành sản xuất kinh doanh có hiệu quả hơn.

➤ *Nâng cao hiệu quả sử dụng tổng tài sản:*

Cải thiện các chỉ tiêu về sử dụng hiệu quả tổng tài sản như: tỷ suất sinh lời, hiệu suất sử dụng tổng tài sản. Như đã phân tích ở trên, trong các năm vừa qua thì các chỉ tiêu này có sự biến động nhưng theo xu hướng tích cực thì chưa

khả quan. Do vậy vấn đề đặt ra trong những năm tới, Công ty cần nâng cao được giá trị hiệu quả sử dụng của công suất tài sản sao cho mức tăng doanh thu, lợi nhuận của Công ty phải nhanh hơn tốc độ tăng tài sản từ đó nâng cao giá trị của các chỉ số.

➤ **Thực hiện công tác lập kế hoạch đầu tư vào TSCĐ:**

Tỷ suất sinh lời và hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn của Công ty không có sự tăng rõ rệt qua các năm còn suất hao phí tài sản cố định thì tăng dần. Để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn, Công ty cần phải thực hiện công tác lập kế hoạch đầu tư vào TSCĐ. Đây cũng là biện pháp hỗ trợ cho việc huy động vốn từ các nhà đầu tư tốt hơn, Công ty luôn cần có một bản kế hoạch rõ ràng, đầu tư vào loại TSCĐ nào? Với tổng nguồn vốn là bao nhiêu? Đầu tư vào hạng mục nào? Tương lai mang lại lợi nhuận như thế nào? Nếu Công ty làm tốt được công tác này thì việc thu hút các nhà đầu tư cũng được rõ ràng hơn, tăng khả năng huy động vốn đầu tư vào TSCĐ.

Hiện nay Công ty đầu tư vào tu bổ nhà xưởng, đó là cải tạo một số nhà kho cũ và xây dựng thêm một số nhà kho mới. Nhưng việc đầu tư này thực sự chưa cần thiết vì nhà kho chỉ là nơi lưu trữ bảo quản sản phẩm, nó không tạo ra được doanh thu cho Công ty.

Do vậy, để công tác này có hiệu quả, Công ty cần:

- Đưa ra những định hướng đúng đắn trong công tác đầu tư, xây dựng. Lựa chọn những TSCĐ cần thiết để tu bổ cho phù hợp với kế hoạch kinh doanh.
- Mỗi một ý định mà Công ty muốn thực hiện cần phải có kế hoạch thực hiện cụ thể để quá trình thực hiện được đúng tiến trình như: Vốn cần bao nhiêu? Thời gian đầu tư từng giai đoạn? Lợi ích mang lại?

➤ **Quản lý sử dụng hiệu quả tiền mặt:**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn có một lượng tiền mặt nhất định trong quỹ, tiền gửi của Công ty tại ngân hàng. Nó được Công ty sử dụng để trả lương, mua nguyên vật liệu và trả các khoản nợ, trả tiền thuế...

Quản lý và sử dụng hiệu quả lượng tiền mặt là một trong những nội dung quan trọng để đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản lao động và khả năng thanh toán của Công ty. Việc quản lý tiền mặt phải đảm bảo việc sử dụng tiền mặt sao cho có hiệu quả nhất, tức là:

- Làm tăng khả năng sẵn có của tiền mặt.
- Điều chỉnh lượng tiền mặt để tối thiểu hoá nhu cầu vay vốn.
- Đầu tư các khoản tiền mặt dư thừa ở Công ty để nâng cao thu nhập.

3.3.2. Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Như phân tích ở chương 2, báo cáo tình hình tài chính đã thể hiện Công ty có hiệu quả sử dụng vốn thấp. Bởi công ty đang sử dụng khoản nợ ngắn hạn để đầu tư cho dài hạn trong khi thời gian thu hồi vốn là quá lâu gây rủi ro trong thanh toán. Giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là:

- Đẩy mạnh khả năng thanh toán trong ngắn hạn và đồng thời tìm kiếm các khoản nợ dài hạn có đủ điều kiện và thời gian dài hơn để đáp ứng đầu tư tài sản dài hạn vừa đảm bảo nguyên tắc tài sản dài hạn phải được đầu tư bằng nguồn vốn dài hạn.

- Thiết lập các mối quan hệ với các tổ chức tín dụng, mở rộng mối quan hệ để Công ty có nhiều lựa chọn cho các nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Công ty cũng nên sử dụng linh hoạt các hình thức vay dài hạn, ngắn hạn, vay theo hợp đồng, vay theo hạn mức tín dụng...tùy thuộc vào từng hoạt động với nhu cầu vốn khác nhau, và từng thời điểm cụ thể của Công ty.

- Thu hút các nguồn vốn liên doanh thông qua việc góp vốn thành lập liên doanh với các đối tác trong và ngoài tỉnh. Việc liên doanh với các doanh nghiệp không những giải quyết được những khó khăn về vốn mà còn giúp doanh

nghiệp có thể học hỏi kinh nghiệm, tiếp cận với trình độ sản xuất tiên tiến, tạo ra những sản phẩm có chất lượng, tăng khả năng cạnh tranh của Công ty. Đặc biệt trong điều kiện nền kinh tế gặp nhiều khó khăn sau cuộc khủng hoảng kinh tế do Đại dịch Covid gây ra.

- Điều kiện vốn chủ sở hữu có hạn, để đáp ứng nhu cầu về đầu tư máy móc thiết bị, và hoàn thành các hợp đồng được giao. Công ty có thể sử dụng hình thức tín dụng thuê mua. Đây là một hình thức tài trợ vốn dài hạn và rất phát triển hiện nay, nhưng còn khá mới đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

- Khai thác tối đa nguồn vốn tín dụng thương mại. Đây là một phương thức tài trợ rẻ, tiện dụng trong kinh doanh. Tín dụng thương mại cung cấp cho Công ty cả nguồn vốn tài trợ dài hạn thông qua mua chịu vật tư, nguyên liệu. Trong điều kiện các nguồn tài trợ khác đang gặp khó khăn, khai thác triệt để nguồn tín dụng thương mại giúp cho Công ty có thêm nguồn tài trợ không nhỏ.

3.3.3. Tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu

Qua phân tích tình hình kinh doanh của Công ty, ta thấy tỷ lệ các khoản phải thu của Công ty chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản giai đoạn 2021-2022 lần lượt là 81,05% và 79,03%. Bên cạnh đó thì kỳ thu tiền khách hàng bình quân là khá cao (năm 2020 là 29,88 ngày bình quân, đến năm 2022 là 104,39 ngày) điều đó thể hiện vốn lưu động của Công ty đang bị chiếm dụng là rất lớn. Do đó, Công ty cần hạn chế lượng vốn đang bị chiếm dụng, có những giải pháp cho việc tăng cường công tác quản lý các khoản phải thu:

➤ Đối với các khoản thu hiện tại:

- Thành lập ra các ban thu hồi công nợ với nhiệm vụ theo dõi tình hình tài chính, đơn đốc việc thanh quyết toán và tìm thời điểm thích hợp yêu cầu thanh toán.

- Với các khoản nợ khó đòi cần xác định nguyên nhân và tình hình làm ăn của đối tác. Tùy vào tình hình thực tế mà Công ty có thể áp dụng các hình

thức thanh toán linh hoạt. Có thể là thanh toán nợ bằng sản phẩm bằng cách nhượng lại các dự án, nguyên vật liệu...

- Hạn chế tối đa các khoản thu nội bộ, phải thu khác... để đảm bảo lượng vốn được đưa vào lưu thông là nhiều nhất.

- Công ty nên chủ động liên hệ với khách hàng sớm để làm việc về các khoản phải thu thay vì chờ đến ngày hoá đơn hết hạn thanh toán. Điều này không chỉ giúp Công ty quản lý tốt các khoản phải thu mà còn duy trì được mối quan hệ tốt đẹp với khách hàng.

➤ **Trong thời gian tới:**

- Trước khi ký kết hợp đồng cung cấp sản phẩm hàng hoá thì cần điều tra xem xét các công nợ, tình hình tài chính của công ty đối tác trong những năm về trước và những năm tiếp theo. Các thông tin này đảm bảo cho ta biết được các đối tác là công ty có uy tín, đảm bảo nguồn tài trợ cho Công ty.

- Theo dõi chặt chẽ thời hạn của các khoản phải thu, thấy được khoản nào đến hạn hay quá hạn cần có những biện pháp thu hồi kịp thời tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn quá lâu ảnh hưởng đến quy trình quay vòng vốn của Công ty.

- Có chính sách bán hàng phù hợp như: Giảm giá, chiết khấu thanh toán trong thời hạn quy định hoặc sớm hơn sẽ được nhận nhiều ưu đãi, nếu vượt quá thời gian quy định thanh toán sẽ bị xử phạt theo chế tài và được ghi rõ trong điều khoản hợp đồng trước khi ký kết.

- Tránh tình trạng “ứng tiền trước cho người bán” quá nhiều dẫn đến việc trường hợp bị chiếm dụng vốn quá lâu trở thành các khoản thu khó đòi làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh.

3.4. Kiến nghị với Công ty

Để thực hiện có hiệu quả các giải pháp đưa ra, Công ty phải có sự đổi mới phù hợp với từng hoạt động của mình như :

- Công ty cần tổ chức bộ máy kế toán khoa học, dòng chảy của thông tin thông suốt, kịp thời, rõ ràng. Đồng thời, Công ty nên thực hiện việc kiểm tra và đối chiếu số liệu trên sổ sách thường xuyên, phát hiện những sai sót và rủi ro có thể xảy ra từ đó có những hướng giải quyết hợp lý, nâng cao tính xác thực của số liệu và đưa ra những quyết định quản trị được chính xác hơn. Hơn nữa, Công ty cần hoàn thành và công bố báo cáo tài chính theo đúng quy định của cơ quan chức năng như cơ quan thuế,...

- Công ty phải chấn chỉnh và sắp xếp lại bộ máy gián tiếp, phục vụ trong Công ty theo hướng giảm, gọn nhẹ hơn nữa, giải quyết chế độ cho số cán bộ, nhân viên có điều kiện và thâm niên công tác nhưng không đáp ứng được yêu cầu về sức khỏe và trình độ năng lực. Ban lãnh đạo công ty cần kiên quyết sàng lọc những người không đủ trình độ, năng lực và phẩm chất, đồng thời có chế độ thưởng phạt phân minh nhằm khuyến khích động viên kịp thời những người đã hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm là các công trình xây dựng, đây là sản phẩm chủ lực, đồng thời thực hiện đa dạng hóa sản phẩm như sửa chữa, nhà thầu phụ, cung cấp về thiết bị nước,...linh hoạt theo nhu cầu thị trường.

- Thực hiện ổn định sản xuất, phát triển hoạt động kinh doanh theo các chiến lược, mục tiêu đã đề ra.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế đang hội nhập và cạnh tranh ngày càng quyết liệt, mỗi doanh nghiệp cần xây dựng cho mình những hướng đi riêng, mục tiêu cuối cùng là xây dựng để trường tồn. Do vậy, cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh là một trong những mục tiêu chủ yếu mà doanh nghiệp cần hướng tới. Để thực hiện được mục tiêu này và cung cấp cho các đối tượng quan tâm tới tình hình tài chính của doanh nghiệp với độ tin cậy cao thì phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng đối với việc ra quyết định của các nhà đầu tư, nhà cho vay, cổ đông, người lao động và nhà quản trị doanh nghiệp.

Qua thời gian thực tập tại Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa, em đã tìm hiểu về phân tích tình hình tài chính cùng với đó là phân tích tình hình tài chính Công ty. Em đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp, đồng thời phản ánh bức tranh toàn cảnh về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó đưa ra những nhận xét về thực trạng, đề xuất những giải pháp nhằm cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

Em hi vọng rằng đây là một cơ sở giúp cho Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa nói riêng và các công ty cùng ngành nói chung thực hiện tốt hơn công tác quản lý và cải thiện tình trạng tài chính và nâng cao năng lực, hiệu quả kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu phát triển của từng doanh nghiệp cũng như xu hướng phát triển của ngành và hội nhập kinh tế.

Dù đã có nhiều cố gắng nhưng bài khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của thầy cô giáo và những anh chị trong Phòng Tài chính- Kế để bài khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Sau quá trình học tập tại trường Đại Học Hoa Lư cũng như được tìm hiểu , nghiên cứu tại Công ty TNHH Phát Triển Trọng Nghĩa đã giúp em tích lũy và trau dồi được kiến thức trong nhà trường cũng như kiến thức thực tế để hoàn thiện bản thân. Em xin cảm ơn tất cả các thầy cô giáo trong nhà trường đã tận tụy dạy dỗ chúng em và đặc biệt là Cô giáo hướng dẫn giảng viên **ThS. Lê Thị Uyên** đã giúp đỡ em hoàn thành tốt bài báo cáo này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Ninh Bình, tháng 05 năm 2023

Sinh viên

Bùi Thị Phương Trà

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài Chính (2013), *26 chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính.
2. Bộ Tài Chính (2016), Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016 – Về việc ban hành ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.
3. Bùi Hoàng Nam (2022) “*Phân tích tình hình tài chính tại Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Thành Nam*”, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Trường Đại học Thăng Long, Hà Nội.
4. Hệ thống sổ kế toán và báo cáo tài chính Công ty TNHH Phát triển Trọng Nghĩa năm 2020, 2021, 2022.
5. Nguyễn Văn Công (2017), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội .
6. Nguyễn Trọng Cơ & Nghiêm Thị Thà (2017), *Phân tích tài chính Doanh nghiệp*, NXB Tài chính, Hà Nội.
7. Nguyễn Thị Ngọc Mai (2017), “*Phân tích tình hình tài chính tại Công ty Thép Đan Việt*”, Khóa luận tốt nghiệp đại học, Đại học dân lập Hải Phòng, Hải Phòng.
8. Nguyễn Ngọc Quang và Nguyễn Phi Long (2020), *Phân tích báo cáo tài chính nhằm cải thiện tình hình tài chính cho khách hàng*, Tạp chí Tài chính – Quản trị kinh doanh, Số 20 tháng 12/2020.

PHỤ LỤC